USAID | VIỆT NAM
TỪ NHÂN DÂN MỸ

CHIẾN LƯỢC HỢP TÁC PHÁT TRIỂN QUỐC GIA TẠI VIỆT NAM 2014 – 2018

"Tổng thống Barack Obama chào mừng Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trương Tấn Sang tới Nhà Trắng ngày 25 tháng 7 năm 2013. Tại cuộc gặp, hai nhà Lãnh đạo khẳng định cam kết mở ra một giai đoạn mới cho quan hệ hợp tác song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ " ... "Khi chúng ta tăng cường tham vấn, tăng cường hợp tác, thúc đẩy thương mại và trao đổi khoa học giáo dục, sau cùng, điều đó sẽ có lợi cho sự phồn vinh và tạo cơ hội cho người dân Mỹ cũng như có lợi cho các cơ hội và sự thịnh vượng của người dân Việt Nam."

Tuyên bố chung của Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama và Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trương Tấn Sang
Nhà Trắng
Ngày 25 tháng 7 năm 2013

Ngày 8 tháng 11 năm 2013

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)
Tầng 15/F, Tòa nhà Tung Shing
2 Ngô Quyền Hà Nội, Việt Nam

CHIẾN LƯỢC HỢP TÁC PHÁT TRIỂN QUỐC GIA
TẠI VIỆT NAM
2014-2018

Mục lục

I. NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN 1

A. Bối cảnh chính sách đối ngoại 1

B. Điều kiện kinh tế 2

C. Quản trị nhà nước 6

D. Phát triển con người và y tế 7

E. Biến đổi Khí hậu, Môi trường và Đa dạng sinh học 13

F. Vấn đề giới 17

G. Các ưu tiên phát triển và hoạt động điều phối tài trợ của Việt Nam 20

II. GIẢ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN 23

A. Tóm tắt các thách thức và cơ hội phát triển 23

B. Mục tiêu và Giả thuyết Phát triển 25

C. Các mối liên kết giữa Tuyên bố mục tiêu, các Mục tiêu phát triển, và các Kết quả trung hạn 27

III. KHUNG KẾT QUẢ CHIẾN LƯỢC 29

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN #1 (DO1): TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC NHẰM HỖ TRỢ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG VÀ SÂU RỘNG HƠN 30

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN #2 (DO2): NÂNG CAO NĂNG LỰC BẢO VỆ VÀ CẢI THIỆN SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI 37

MỤC TIÊU ĐẶC BIỆT #1 (SpO1): THÚC ĐẨY QUAN HỆ ĐỐI TÁC VIỆT NAM – HOA KỲ THÔNG QUA GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ DI SẢN 50

PHỤ LỤC: Các khái niệm và Chữ viết tắt 56

Hình 1: Hợp tác của USAID với Việt Nam 1
Hình 2: Những thách thức và cơ hội chính trong ngành Giáo dục 5
Hình 3: Tóm tắt các Thách thức, Cơ hội và Ưu tiên Phát triển cho Việt Nam 24

I. NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN

Để mô tả một quốc gia như Việt Nam, điều đó không dễ. Với đặc điểm của một quốc gia rộng lớn, đa dạng, giàu tài nguyên và là đối tác then chốt của Hoa Kỳ, Việt Nam vừa sở hữu những cơ hội độc đáo vừa phải đối phó với những thách thức lớn trong năm 2013. Trong khi các yếu tố về tăng trưởng kinh tế, việc trở thành thành viên của các tổ chức đa phương và vị trí địa lý chiến lược đem lại cho Việt Nam cơ hội trở thành đấu thủ toàn cầu trong các vấn đề mang tính chiến lược đối với Hoa Kỳ, thì Việt Nam lại phát triển chậm hơn so với các quốc gia ngang tầm về các chỉ số phát triển kinh tế-xã hội, và những thách thức hiện hữu kìm hãm năng lực và sự tín nhiệm để Việt Nam đảm nhận vai trò đối tác đầy đủ và có trách nhiệm.

A. Bối cảnh chính sách đối ngoại

Mối quan hệ ngoại giao và kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam sau khi chiến tranh kết thúc năm 1975 đã đóng băng trong hơn một thập kỷ. Mối quan hệ song phương này đã có một bước tiến lớn vào tháng 2 năm 1994 khi Tổng thống Clinton tuyên bố gỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại kéo dài 19 năm đối với Việt Nam. Trong năm tiếp theo, Hoa Kỳ và Việt Nam đã cùng tháo gỡ các vấn đề ngoại giao và tài sản cá nhân còn tồn đọng, mở Cơ quan liên lạc tại Washington và Hà Nội. Tháng 4 năm 1997, Đại sứ Hoa Kỳ đầu tiên tại Việt Nam được bổ nhiệm. Tháng 3 năm 1998, Tổng thống Clinton tuyên bố miễn áp dụng Đạo luật bổ sung Jackson-Vanik tạo điều kiện thuận lợi cho Cơ quan Đầu tư Tư nhân Hải ngoại Hoa Kỳ (OPIC) và Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Vào tháng 12 năm 2001, Hoa Kỳ và Việt Nam đã ký kết Hiệp định Thương mại Song phương mở đường cho Việt Nam thực hiện thành công các cuộc đàm phán và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007.

Từ năm 2002, các mối quan tâm chung về kinh tế và chiến lược đã thúc đẩy hai nước tăng cường quan hệ trong một loạt các vấn đề. Điều này được thể hiện rõ trong việc mở rộng hợp tác hỗ trợ phát triển với Việt Nam, trong đó có việc bổ sung Việt Nam vào nhóm quốc gia trọng điểm của Kế hoạch Cứu trợ Khẩn cấp của Tổng thống Hoa Kỳ về Phòng, chống HIV/AIDS năm 2004 và việc thành lập Văn phòng Đại diện của USAID Việt Nam năm 2007. Kể từ năm 2010, hai nước đã đẩy mạnh tiến trình này giúp hình thành mối quan hệ đối tác trên một số lĩnh vực. Các quan chức Chính phủ Hoa Kỳ xác định Việt Nam là một trong những đối tác đang lên, được đánh giá là một phần trong chính sách tái cân bằng các ưu tiên của Hoa Kỳ hướng tới khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Hình 1: Hợp tác của USAID với Việt Nam
1989 – Chương trình dành cho người khuyết tật thông qua Quỹ Nạn nhân Chiến tranh và Quỹ Trẻ Vô gia cư và Trẻ mồ côi 2001 – Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (BTA) được ký kết và Dự án Hỗ trợ Thúc đẩy Thương mại (STAR) được khởi xướng 2004 – Việt Nam trở thành Quốc gia trọng điểm thứ 15 của chương trình PEPFAR 2005 – Hiệp định Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật được ký kết 2007 – Văn phòng Đại diện của USAID Việt Nam được thành lập 2010 – Văn phòng Đại diện của USAID tại Việt Nam trở thành Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam

Ngoài ra, chính quyền của Tổng thống Obama cũng khuyến khích Việt Nam trở thành "đối tác toàn diện" trong các phiên đàm phán thỏa thuận thương mại tự do

Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đang diễn ra, đồng thời đặt ưu tiên cho hoạt động xử lý làm sạch các khu vực nhiễm dioxin, một sản phẩm phụ của chất diệt cỏ có tên Chất Da cam được quân đội Hoa Kỳ sử dụng trong chiến tranh tại Việt Nam.[1] Trong những năm qua, hai bên đã ký kết biên bản ghi nhớ về Sáng kiến Megaports nhằm phát hiện và ngăn chặn vận chuyển bất hợp pháp vật liệu hạt nhân và các vật liệu phóng xạ khác thông qua hệ thống thiết bị soi chiếu phát hiện phóng xạ lắp đặt tại các cảng.

Hiện tại, những vấn đề thu hút sự quan tâm của Hoa Kỳ trong quan hệ hợp tác với Việt Nam bao gồm tăng trưởng trong hoạt động thương mại và đầu tư, cộng đồng người Việt lớn tại Hoa Kỳ, di sản của chiến tranh Việt – Mỹ, tăng cường tương tác qua các thể chế đa phương, và quan niệm về Việt Nam đang trở thành một "trung quyền lực" có ảnh hưởng tương xứng trong khu vực Đông Nam Á. Các mục tiêu của Hoa Kỳ đối với Việt Nam bao gồm mở cửa thị trường cho hoạt động thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ, thúc đẩy nhân quyền và pháp quyền tại Việt Nam, hợp tác trên các diễn đàn ngoại giao đa phương nhằm duy trì các nguyên tắc của luật pháp quốc tế trong và xung quanh vấn đề biển Đông trong đó có tự do hàng hải, và duy trì nếu không mở rộng ảnh hưởng của Hoa Kỳ tại khu vực Đông Nam Á. Việt Nam, một đối tác đang lên trong khu vực Đông Nam Á, có vị trí chủ chốt trong kế hoạch tái cân bằng của Chính quyền Tổng thống Obama hướng tới khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Kế hoạch tái cân bằng hướng tới khu vực châu Á – Thái Bình Dương phản ánh nhận thức sâu sắc của Hoa Kỳ về ảnh hưởng từ các sự kiện và tình hình phát triển trong khu vực này đối với vấn đề an ninh và thịnh vượng của Hoa Kỳ trong tương lai. Sở hữu 2/3 dân số toàn cầu và những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới, khu vực châu Á – Thái Bình Dương đưa ra những cơ hội và thách thức ngày càng lớn cho mối quan tâm chiến lược của Hoa Kỳ. Trong thời điểm khu vực châu Á – Thái Bình Dương đang xây dựng nền tảng kinh tế và an ninh vững mạnh hơn nhằm thúc đẩy sự ổn định và thịnh vượng, Hoa Kỳ cần đảm bảo tính bền vững trong những cam kết của mình. Với sự dẫn dắt của mình, Hoa Kỳ sẽ giúp định hình kiến trúc khu vực và mở đường cho nền an ninh và sự thịnh vượng của Hoa Kỳ tiến tới thế kỷ 21, như cam kết của Hoa Kỳ tại châu Âu sau Chiến tranh Thế giới thứ II đã giúp xây dựng một mạng lưới thể chế và các mối quan hệ xuyên Đại tây dương toàn diện và bền vững.

B. Điều kiện kinh tế

Dù đã đạt được những thành tựu đáng kể, Việt Nam vẫn tiếp tục đương đầu với những thách thức lớn, đáng chú ý là các nguyên tắc về pháp quyền và nhân quyền, chất lượng quy định còn yếu kém, tham nhũng lan tràn và trách nhiệm giải trình còn thấp, cơ sở hạ tầng còn thiếu, và hạn chế về năng lực nhân sự và thể chế. Nếu không giải quyết triệt để thì những thách thức này sẽ là trở ngại cho những nỗ lực của Việt Nam trong quá trình hướng tới mục tiêu trở thành một nước công nghiệp hóa vào năm 2020.

Các điều kiện Kinh tế vĩ mô và Thương mại: Thương mại song phương năm 2012 đạt xấp xỉ 25

[1] Báo cáo của Vụ Nghiên cứu Quốc hội: Quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2011: Các vấn đề hiện hành và Hệ quả cho Chính sách của Hoa Kỳ

tỷ đô la Mỹ, trong đó kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 20 tỷ. Hoa Kỳ được xem là thị trường xuất khẩu đơn lẻ lớn nhất của Việt Nam, mặc dù giá trị thương mại với toàn bộ khối Liên minh châu Âu cũng từng ghi nhận con số tương tự vào năm 2012. Trong năm 2012, giá trị hàng xuất khẩu từ Hoa Kỳ sang Việt Nam đã tăng 5%. Giá trị hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ chỉ chiếm 4% tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam, trong khi số liệu xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ theo tính toán gần đây nhất chiếm 18% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam duy trì tương đối ổn định trong năm 2012, giảm 7% sau giai đoạn đỉnh điểm vào tháng 8/2011 ở mức 23%.[2] Việc thắt chặt tiền tệ đã giúp bình ổn các điều kiện kinh tế vĩ mô và cũng đóng góp 5% vào tăng trưởng GDP năm 2012, đây cũng là tỷ lệ tăng trưởng thấp nhất của Việt Nam tính từ năm 1999. Hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng nặng nề không chỉ bởi tình trạng thiếu tín dụng mà còn do thiếu nhu cầu trong nước. Hoạt động xuất khẩu tăng trưởng mạnh, hầu hết kim ngạch xuất khẩu đến từ các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Nền kinh tế Việt Nam phải đương đầu với những thách thức liên quan đến hệ thống ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu cao, và chi phí vay. Kinh tế Việt Nam từng phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vay ưu đãi từ các thể chế tài chính quốc tế. Khi nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng vượt quá khả năng cung cấp ngân sách thì mối quan hệ hợp tác công-tư có thể đem lại giải pháp tài chính thay thế.

Dựa vào sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 và quá trình hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng trong khu vực, Chính phủ Việt Nam hiện đang tiến hành đàm phán thỏa thuận thương mại tự do Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Mục tiêu hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong các vòng đàm phán TPP là tăng khả năng tiếp cận với thị trường Hoa Kỳ, đặc biệt cho các mặt hàng dệt may và giầy dép. Chính phủ Việt Nam hướng tới một gói tiếp cận thị trường đáng tin cậy nhằm cân bằng những nghĩa vụ mà Việt Nam phải tuân thủ khi tham gia TPP, bao gồm lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước (SOEs), và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Lao động: Chính phủ Việt Nam cần tạo môi trường thuận lợi hơn cho hoạt động của các hiệp hội và cho phép thương lượng tập thể để hoàn tất chương lao động trong đàm phán TPP. Danh mục bắt buộc của Đạo luật Bảo vệ Nạn nhân của Nạn buôn bán người (TVPRA) đã chú ý nhiều hơn tới vấn đề sử dụng lao động trẻ em tại Việt Nam.[3] Bộ Lao động và Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ tài trợ cho 8 dự án liên quan đến vấn đề lao động ở Việt Nam với mục tiêu chính là nâng cao điều kiện làm việc cho người Việt.

[2] Xem Nhóm Thông tin Các chuyên gia kinh tế, http://www.eiu.com/index.asp.
[3] Danh sách Hàng hóa sản xuất bởi Lao động trẻ em hoặc Lao động cưỡng bức, Bộ Lao động Hoa Kỳ, 9/2012.

Tỷ lệ nghèo tại các vùng nông thôn Việt Nam cao hơn đáng kể so với khu vực thành thị. Ảnh: USAID Việt Nam.

Tình trạng nghèo: Việc áp dụng chính sách "mở cửa", cải cách dựa trên định hướng thị trường, và hội nhập thị trường quốc tế đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao và tạo nhiều cơ hội làm kinh tế cho người nghèo ở Việt Nam. Tỷ lệ nghèo trung bình, được tính bằng chuẩn nghèo theo "nhu cầu cơ bản", đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 14,5% năm 2008. Ước tính đã có 28 triệu người thoát nghèo. Người nghèo được xác định theo các đặc điểm: hoạt động sinh kế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, trình độ học vấn thấp và kỹ năng nghề còn yếu, bị tác động bởi thiên tai, sở hữu đất diện tích nhỏ hoặc không có đất, tách biệt về mặt vật chất và xã hội, và hạn chế trong tiếp cận thị trường và hoạt động tín dụng. Tăng trưởng kinh tế chưa đem lại lợi ích đồng đều cho các tầng lớp người dân. Tỷ lệ nghèo ở các vùng nông thôn cao hơn đáng kể so với các khu vực thành thị (18,7% so với 3,3% năm 2008). Tỷ lệ nghèo ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa chiếm đa số cũng giảm nhanh hơn nhiều (từ 53,9% năm 1993 xuống 9% năm 2008) so với các nhóm dân tộc thiểu số (từ 86,4% năm 1993 xuống 50,3% năm 2008). Ngoài ra, chuẩn nghèo chính thức được xác định dựa trên tiêu chuẩn của những năm 90, điều này khiến tỷ lệ nghèo sẽ cao hơn khi được cập nhật để phản ánh trên mức sống cao hơn ở thời điểm hiện tại. Sự chênh lệch và không đồng đều này bắt nguồn từ tình trạng phân bổ thu thập không đều cũng như những khác biệt trong năng lực và mức độ tham gia của các nhóm này vào quá trình phát triển kinh tế. Để giải quyết tình trạng nghèo còn tồn tại, bên cạnh việc xây dựng và triển khai cơ cấu kinh tế và chính sách phù hợp ở cấp trung ương, cần thực hiện các biện pháp can thiệp trực tiếp với người nghèo ở cấp địa phương.

Suy thoái kinh tế toàn cầu và tình trạng bất ổn kéo dài của nền kinh tế vĩ mô cũng như tỷ lệ lạm phát cao tại Việt Nam trong những năm vừa qua đã làm giảm tốc độ phát triển kinh tế, vấn đề này làm tăng nguy cơ tái nghèo với những người có mức thu nhập gần với chuẩn nghèo và tạo thêm gánh nặng về đói nghèo ở những khu vực mà tình trạng này vẫn còn kéo dài dai dẳng. Một số vùng có tỷ lệ nghèo cao hơn như khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với các cộng đồng người dân tộc thiểu số, đây chính là mối quan tâm rõ nét trong những năm vừa qua.

Giáo dục: Hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam còn tồn tại rất nhiều thiếu sót, trong khi nền kinh tế toàn cầu với mức độ cạnh tranh cao lại đòi hỏi sự kết hợp giữa kiến thức, các kỹ năng và năng lực, điều mà hệ thống giáo dục đại học Việt Nam chưa phát triển thống nhất.

USAID đã thực hiện công tác đánh giá và xác định phát triển lực lượng lao động trình độ cao đẳng, đại học và trung học chuyên nghiệp là mục tiêu chiến lược, đồng nhất với nhu cầu cấp bách của Việt Nam. Các lĩnh vực ưu tiên gồm tăng cường tiếp cận cho các nhóm còn thiệt thòi và chưa nhận được dịch vụ đầy đủ, nâng cao chất lượng đào tạo cao đẳng, đại học và trung học

chuyên nghiệp, hoàn thiện chất lượng và sự phù hợp của các chương trình phát triển lực lượng lao động.

Trong giai đoạn phát triển của nền kinh tế công nghiệp Việt Nam, cần xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao, linh hoạt, phân tầng và có định hướng công nghiệp cho thế hệ trẻ về các kỹ năng tổng thể và các lĩnh vực chuyên ngành liên quan đến nhu cầu hiện tại của ngành công nghiệp, bao gồm cả những cơ hội tự phát triển kinh doanh.

Phòng thực hành cơ khí tại Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh
Ảnh: USAID Việt Nam

Dù Chính phủ Việt Nam đưa ra các mục tiêu táo bạo và có tầm ảnh hưởng sâu rộng về cải cách giáo dục đại học, thì khả năng hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược thông qua giải quyết các vấn đề quản trị nhà nước chung (như khuôn khổ pháp lý và tài chính, xây dựng năng lực tổ chức, phát triển các chương trình và tổ chức tự chủ, cấp phép và kiểm tra, v.v…), vẫn là một thách thức, đặc biệt khi Việt Nam đồng thời thúc đẩy quá trình hiện đại hóa các cơ sở giáo dục đại học ở cấp địa phương. Cho dù đang áp dụng bất kỳ tiêu chuẩn nào – hỗ trợ hoàn thành tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tiếp theo, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, tạo điều kiện tiếp cận các nhóm chưa nhận được dịch vụ đầy đủ, khuyến khích các nghiên cứu hữu ích, phát động văn hóa sáng tạo, hợp tác hiệu quả với khu vực tư nhân – thì các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam cũng chưa đáp ứng được yêu cầu và vẫn còn nhiều cơ hội về hỗ trợ phát triển giáo dục.[4]

Hình 2: Những thách thức và cơ hội chính trong ngành Giáo dục

Thách thức	Cơ hội
Tỷ lệ đỗ phổ thông, cao đẳng, đại học và trung học chuyên nghiệp thấp; khó khăn để cân bằng giữa nhu cầu tuyển sinh cao và đảm bảo chất lượng giảng dạy	Xây dựng chương trình giảng dạy và đào tạo giảng viên
Đào tạo và tiền công giảng dạy cho giảng viên	Gắn kết mục tiêu giáo dục với nhu cầu của doanh nghiệp
Xây dựng chương trình giảng dạy còn dựa trên lý thuyết, ít tập trung vào các phương pháp hướng dẫn ứng dụng, đổi mới và tư duy sáng tạo	Sự tham gia của khu vực tư nhân
Cơ cấu quản lý yếu kém	Đào tạo và phát triển công tác lãnh đạo

[4] Đánh giá Giáo dục ở Việt Nam, 12/2008

Khoảng cách giữa chất lượng giáo dục và nhu cầu của thị trường lao động và mối liên hệ lỏng lẻo giữa các trường đại học và doanh nghiệp	Tiếp cận các nhóm chưa nhận được dịch vụ đầy đủ như phụ nữ, nhóm thiểu số và nhóm sinh viên thu nhập thấp
Quản trị nhà nước về giáo dục, khuôn khổ pháp lý và tài chính, xây dựng năng lực tổ chức, phát triển chương trình và tổ chức tự chủ, cấp phép và kiểm tra còn yếu kém	Đẩy mạnh khái niệm về tự do và tự chủ đại học
Tỷ lệ giảng viên trên sinh viên thấp 1/28	
Thiếu phòng thực hành và cơ sở nghiên cứu hiện đại	

C. Quản trị nhà nước

Trong hơn 10 năm qua, Hoa Kỳ đã ủng hộ mạnh mẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, và các hoạt động hỗ trợ của USAID đã trở thành một phần quan trọng đối với quá trình xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế cho nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Nội dung tập trung trong lĩnh vực quản trị nhà nước bao gồm các vấn đề về cải cách hành chính công, đẩy mạnh nhà nước pháp quyền và củng cố cơ quan lập pháp, cụ thể là Quốc hội. USAID đã hỗ trợ các mảng hoạt động này thông qua các dự án Hỗ trợ Thúc đẩy Thương mại (STAR) I, II và Plus, và Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) I và II. Các dự án này đã đem lại những thay đổi nền tảng cho môi trường pháp lý và thể chế của Việt Nam, một yếu tố quyết định trong quá trình triển khai các cam kết của Hiệp định Thương mại Song phương và Tổ chức Thương mại Thế giới. Bên cạnh đó, Chương trình Nghiên cứu Lập pháp (LRP) hỗ trợ riêng cho Viện Nghiên cứu Lập pháp của Quốc hội (ILS) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, nhân lực và năng lực quản lý.

Cùng với việc ký kết Hiệp định Thương mại Song phương năm 2001 và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007, khi Việt Nam ký kết thành công Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), hiện đang trong giai đoạn đàm phán, hứa hẹn sẽ tiếp lửa cho quá trình tăng trưởng chuyển đổi thông qua đẩy mạnh cơ hội tiếp cận thị trường. Việc ký kết thành công TPP được mong đợi sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quá trình cải cách kinh tế còn nhiều khó khăn, nếu Việt Nam muốn hoàn thành quá trình chuyển đổi hoàn toàn sang nền kinh tế thị trường. Với cơ hội tiếp cận nhiều hơn với thị trường Hoa Kỳ, Việt Nam cũng sẽ có lợi ích kinh tế nhiều hơn bất kỳ đối tác nào khác trong đàm phán TPP.

Tuy nhiên, khi nền kinh tế Việt Nam đã mở cửa và hội nhập với thị trường toàn cầu thì chất lượng điều hành kinh tế hiện được xem là hạn chế đáng kể cho khả năng cạnh tranh lâu dài và vấn đề tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế khiến người dân mong đợi phản ứng nhanh nhạy của chính phủ, như một nhà phân tích đã viết "Khi các nhà lập pháp tiếp tục ủng hộ vai trò ngày càng mở rộng của nhà nước, họ cũng tán thành việc chính phủ thực hiện trách nhiệm giải trình nhiều hơn và phản ứng nhanh nhạy hơn trước yêu cầu của người dân. Về phía mình, nhiệm vụ ngày càng quan trọng đối với chính phủ là đảm bảo cho các cuộc thảo luận quan trọng khác được thực hiện qua các kênh chính thức vì sự ổn định kinh tế-xã hội

của đất nước trong các thập kỷ tiếp theo."[5] Như nội dung tóm tắt một hội thảo gần đây của trường đại học Harvard dành cho các nhà lãnh đạo cấp cao của Chính phủ Việt Nam đã kết luận "để thực sự đạt được tình trạng ổn định lâu dài ở Việt Nam, các nhà lãnh đạo không chỉ cần thực hiện một loạt cải cách chính sách và tái cơ cấu, mà còn cần thay đổi tư duy cởi mở hơn về thực hành kinh tế và quản trị nhà nước". Điều này có nghĩa rằng, trước nhất, cần thắt chặt kỷ cương đối với các thể chế của cả khu vực công và tư thông qua tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình". Việt Nam phải từng bước đạt được các tiêu chuẩn quốc tế trong điều hành kinh tế, bao gồm tách biệt rõ ràng giữa các thành phần tham gia thị trường và các nhà hoạch định chính sách, cam kết xây dựng hệ thống tư pháp độc lập với chính trị, tài chính công, và cải cách chính sách tài khóa dựa trên các điều lệ rõ ràng và hoàn toàn minh bạch.[6]

D. Phát triển con người và y tế

Trong thập kỷ vừa qua Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng kinh tế ấn tượng, tuy nhiên một số nhóm dân cư dễ bị tổn thương trên toàn quốc vẫn chưa được hưởng những lợi ích từ quá trình tăng trưởng này. Đặc biệt với những người khuyết tật, trẻ mồ côi, đồng bào dân tộc thiểu số, và các hộ gia đình nghèo ở vùng nông thôn vẫn tiếp tục vật lộn với cuộc sống mưu sinh để hòa mình vào dòng chảy chung của xã hội, tìm cách tiếp cận với các dịch vụ xã hội đầy đủ, và hưởng lợi từ những cơ hội kinh tế ngày càng nhiều. Những nỗ lực phát triển hướng tới cải thiện phúc lợi cho người dân và tăng cường tiếp cận tới các dịch vụ có chất lượng, bao gồm Hỗ trợ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, Giáo dục đại học và Nhận nuôi trẻ mồ côi. Những vùng nông thôn ở Việt Nam như khu vực Tây Nguyên, nơi có 1/3 số dân cư là người dân tộc thiểu số, tỷ lệ nghèo vẫn cao hơn mức trung bình của cả nước.

Để thu hẹp khoảng cách chênh lệch này, chính phủ Việt Nam đang nỗ lực cải thiện công tác xây dựng và cung cấp dịch vụ xã hội, đặc biệt cho các cộng đồng ở vùng nông thôn. Hỗ trợ của Hoa Kỳ bao gồm hỗ trợ sinh kế tập trung vào nhóm dân cư nông thôn dễ bị tổn thương ở Tây Nguyên. Một nhóm dân cư dễ bị tổn thương khác ở Việt Nam cũng được hưởng lợi từ các hoạt động hỗ trợ của Hoa Kỳ là nhóm người khuyết tật, rất nhiều người trong số họ phải đối mặt với những thách thức lớn như sự kỳ thị của xã hội, chất lượng cuộc sống còn thấp, tỷ lệ thất nghiệp cao và mức lương nhận được thấp so với nhóm dân cư tương đồng không khuyết tật. Việc tiếp cận dịch vụ của người khuyết tật còn nhiều hạn chế do những khó khăn trên thực tế trong việc đi lại tới trường, tới văn phòng và các tòa nhà công cộng. Các chương trình của USAID Việt Nam đã hỗ trợ soạn thảo luật cho người khuyết tật và hiện đang hỗ trợ thực hiện luật này, cung cấp mô hình dịch vụ tổng thể và toàn diện cho người khuyết tật nhằm nâng cao điều kiện sức khỏe, giáo dục và kinh tế cũng như đáp ứng nhu cầu hòa nhập xã hội của họ.

HIV/AIDS

Việt Nam là quốc gia có dịch tập trung trong cộng đồng người tiêm chích ma túy (IDUs), nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM), và người hành nghề mại dâm (SW) cùng khách hàng của họ. Tỷ lệ người nhiễm HIV trên toàn quốc trong người dân độ tuổi từ 15-49 là 0,43%. Kết quả Giám

[5] Vì sao thảo luận lập pháp ở Việt Nam quan trọng, Phuong Nguyen, CSIS, 19/7/2013.
[6] Trung tâm nghiên cứu của trường Đại học Harvard, 2012.

sát kết hợp hành vi và các chỉ số sinh học HIV/STI (IBBS) năm 2009 Vòng II và giám sát trọng điểm HIV ước tính đến 40% trong số 220.000 người tiêm chích ma túy (IDUs) ước tính (trong khoảng 100.000-335.000) bị nhiễm HIV. Người tiêm chích ma túy là nguyên nhân chính của tình trạng lây nhiễm ở Việt Nam. Trong cộng đồng nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM) cũng nhận thấy tỷ lệ nhiễm HIV tăng lên, ước tính tỷ lệ này ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đang ở mức cao là 16%.

USAID và chương trình PEPFAR hỗ trợ một buổi hòa nhạc ngoài trời hưởng ứng tháng hành động quốc gia về phòng, chống HIV/AIDS của Việt Nam.
Ảnh: USAID Việt Nam

Trong khi nền kinh tế Việt Nam gần đây đã đạt mức thu nhập trung bình thấp, thì hệ thống y tế quốc gia vẫn chưa phát triển đầy đủ với tình trạng phân bổ nguồn lực không đồng đều. Nguồn lực phân bổ chưa đủ cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên toàn quốc, chi tiêu cho hoạt động HIV/AIDS chỉ chiếm 2% tổng chi tiêu cho hoạt động y tế cả nước. Tính đến năm 2015, Việt Nam gần như chắc chắn sẽ đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ số 4 và 5 liên quan đến sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Tuy nhiên, không chắc Việt Nam sẽ đạt được các chỉ tiêu của mình cho Mục tiêu số 6 về phòng chống HIV/AIDS.

Môi trường nhà tài trợ: Chương trình PEPFAR tiếp tục là nhà tài trợ lớn nhất trong lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS. Nguồn ngân sách lớn thứ hai cho chương trình phòng, chống HIV/AIDS của Việt Nam là Quỹ Toàn cầu, Quỹ này đã phê duyệt ngân sách 119 triệu đô la Mỹ cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trong năm 2013. Khoản tài trợ gia hạn đến năm 2015 mới được nộp với tổng ngân sách khoảng 92 triệu đô la Mỹ. Chính phủ Hoa Kỳ cung cấp 1/3 trong tổng số ngân sách toàn cầu cho Quỹ Toàn cầu, vì vậy việc sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách của Quỹ Toàn cầu có liên hệ chặt chẽ với các hỗ trợ khác của chính phủ Hoa Kỳ cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS thông qua chương trình PEPFAR.

Thách thức: Mặc dù Việt Nam có môi trường pháp lý và chính sách tốt, đem lại khuôn khổ thuận lợi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS quốc gia, vẫn có sự trùng lặp về nội dung trong một số văn bản chính sách và quy định. Ví dụ: những rào cản trong chính sách về xây dựng và mở rộng hoạt động can thiệp giảm hại có hiệu quả như Chương trình bơm kim tiêm (NSP) và Chương trình 100% sử dụng bao cao su (100% CUP) ở cấp địa phương tại một số tỉnh.

Năng lực kỹ thuật và quản lý của Việt Nam trong giám sát và mở rộng hoạt động phòng, chống HIV/AIDS vẫn còn hạn chế. Ngành y tế Việt Nam được quản lý ở cấp trung ương, tỉnh và huyện và vẫn có sự phân tán. Các Bộ, ngành triển khai dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS vận hành độc lập, cơ chế này gây khó khăn cho việc cung cấp chuỗi dịch vụ toàn diện xuyên suốt các cấp chính quyền. Kỳ thị và phân biệt đối xử với người nhiễm HIV và các nhóm dân cư bị ảnh hưởng chính là thách thức còn tồn tại, do chính sách đưa người sử dụng ma túy vào các trung tâm cai nghiện bắt buộc và sử dụng “lao động trị liệu”.

Bên cạnh đó, vai trò của các tổ chức xã hội dân sự và sự tham gia của khu vực tư nhân trong hoạt động phòng, chống HIV/AIDS quốc gia cũng hạn chế. Việt Nam tiếp tục huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự. Dù đã có những biến chuyển, nhưng cơ hội đối thoại và tham gia vẫn còn hạn hẹp.

Ưu tiên của ngành y tế Việt Nam: Ưu tiên chính của Việt Nam là triển khai thành công Chiến lược Quốc gia về Phòng, chống HIV/AIDS tới năm 2020 với tầm nhìn tới năm 2030. Một trong những mục tiêu mà Việt Nam đặt ra trong Chiến lược Quốc gia là giảm tỷ lệ nhiễm HIV trong dân số nói chung xuống dưới 0,3% nhằm giảm tác động của đại dịch HIV/AIDS đối với phát triển kinh tế –xã hội. Các nội dung ưu tiên khác bao gồm nâng cao hiểu biết về HIV/AIDS, giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng người tiêm chích ma túy xuống dưới 15%, người hành nghề mại dâm xuống dưới 5% và trong cộng đồng nam quan hệ tình dục đồng giới xuống dưới 10%. Chính phủ Việt Nam cũng hướng tới tăng cường năng lực cho các hệ thống phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh.

Trong hoàn cảnh ngân sách tài trợ giảm xuống, một ưu tiên chủ đạo là thiết lập sở hữu quốc gia mạnh mẽ hơn gồm tất cả các bên liên quan – chính phủ, khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội dân sự trong đó có những người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm dân cư bị ảnh hưởng. Một phần chủ yếu trong kế hoạch của chúng tôi là xây dựng kế hoạch chuyển giao với chính phủ Việt Nam nhằm tăng cường hỗ trợ tài chính cho thuốc và vật phẩm y tế liên quan đến HIV/AIDS gồm có thuốc ARV, methadone và hỗ trợ cho nhân sự. Hiện tại chương trình PEPFAR hỗ trợ cho 65% người trưởng thành đang được điều trị bằng thuốc kháng vi rút (ARV) ở Việt Nam, gần 100% số bệnh nhân đang điều trị sử dụng Methadone và gần 5.600 nhân viên y tế, gồm cả nhân viên y tế của chính phủ làm việc bán thời gian.

Trong giai đoạn khẩn cấp của chương trình PEPFAR, các hoạt động phòng chống HIV/AIDS được xây dựng như một chương trình ngành dọc độc lập ít có sự kết hợp với hệ thống y tế hiện hành. Khi nguồn ngân sách giảm xuống thì buộc chương trình phải lồng ghép mô hình này vào hệ thống y tế quốc gia nhằm giảm chi phí và sử dụng các hệ thống của chính phủ như lực lượng cán bộ, hệ thống cung cấp và thông tin vì sự bền vững lâu dài. Bên cạnh việc hỗ trợ các quốc gia hưởng lợi huy động ngân sách, một trong những thách thức lớn nhất đối với chương trình PEPFAR là chuyển tiếp mô hình ngành dọc này thành mô hình lồng ghép đồng thời phải tránh ngắt quãng dịch vụ đang cung cấp cho Nhóm nguy cơ cao (MARPs). Quá trình này đòi hỏi phải có hiểu biết rõ ràng về hệ thống y tế phân cấp trong nước, những động lực và trở ngại hiện tại đối với việc cung cấp dịch vụ có chất lượng trong hệ thống y tế quốc gia.

Từ đầu những năm 90, một loạt những cải cách về y tế để bắt kịp với phát triển kinh tế (như ban hành luật về hành nghề y dược tư nhân, tự do hóa ngành công nghiệp dược phẩm, và bước đầu thu phí sử dụng tại các cơ sở y tế công) đã tác động đến hoạt động cung cấp cũng như nguồn tài chính cho dịch vụ y tế, chuyển đổi từ dịch vụ phổ cập được nhà nước bao cấp sang hệ thống công-tư song song và không còn chịu sự điều phối của nhà nước. Các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS chủ yếu dựa vào tài trợ nước ngoài vốn chưa gắn với hệ thống y tế không có sự điều phối của nhà nước, nên việc lồng ghép các hoạt động đó cũng tạo ra nhiều thách thức to

lớn.

Người khuyết tật

Số lượng người khuyết tật ở Việt Nam chiếm xấp xỉ 15% dân số.[7] Việt Nam đã có những tiến bộ vượt bậc trong việc xây dựng chính sách đảm bảo sự hòa nhập của người khuyết tật vào mọi khía cạnh của xã hội. Tuy nhiên, dù đã có những bước tiến quan trọng, lĩnh vực này vẫn còn tồn tại những điểm yếu. Ví dụ thẩm quyền của Ủy ban Điều phối Quốc gia về Người khuyết tật còn hạn chế, ngoài Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy ban không thể tác động đến các Bộ ngành khác, điều này hạn chế hoạt động điều phối liên ngành về vấn đề người khuyết tật. Bên cạnh đó, các chính sách về người khuyết tật vốn hướng tới mục tiêu hòa nhập và thúc đẩy hơn nữa nhu cầu của người khuyết tật, nhưng khi được thông qua thành luật vẫn chưa được thực hiện đầy đủ cũng như chưa được phổ biến đến các cơ quan chính quyền và cán bộ địa phương. Ngoài ra, ngân sách và năng lực của chính phủ vẫn là vấn đề đáng quan tâm, và các chương trình cho người khuyết tật hiện có ở Việt Nam mới chỉ hướng tới những người gặp khó khăn về vận động, nghe và nhìn, mà chưa bao hàm các vấn đề về khuyết tật phát triển.

Số lượng người khuyết tật ở Việt Nam chiếm khoảng 15% dân số. Ảnh: USAID Việt Nam

Các nhóm tự lực của người khuyết tật đã nhen nhóm những hoạt động của riêng mình. Các nhóm này là nguồn hỗ trợ và động viên quan trọng, giúp đỡ các thành viên của mình trở nên tự tin hơn và hài lòng với cuộc sống của mình. Tuy nhiên, việc phát triển hoạt động của các nhóm tự lực vẫn gặp khó khăn do các quy trình thủ tục đăng ký tình trạng pháp lý cho các tổ chức của người khuyết tật còn mang tính quan liêu, vì vậy bản thân các nhóm cũng thiếu lực lượng lãnh đạo có kỹ năng và nhiệt huyết.

Do những hạn chế trong khả năng cung cấp giáo dục toàn diện cho người dân của Chính phủ Việt Nam, trẻ khuyết tật phải đối diện với nhiều rào cản lớn như lực lượng giáo viên thiếu chuyên môn; rào cản về quan niệm; và thiếu nguồn lực, giáo trình phù hợp, công nghệ và thiết bị hỗ trợ, và các vấn đề về tiếp cận. Một số trường dành cho trẻ khuyết tật được thành lập với sự hợp tác của các tổ chức phi chính phủ quốc tế đã hỗ trợ được khoảng 21.000 trẻ trên toàn quốc. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học của trẻ khuyết tật trong các trường chuyên biệt chỉ chiếm 2% trên tổng số trẻ có thể hưởng lợi từ những cơ hội giáo dục này. Dù Chính phủ Việt Nam đẩy mạnh giáo dục hòa nhập và xem đây là biện pháp để người khuyết tật hòa nhập toàn diện trong tương lai, nhưng sự kỳ thị của xã hội, hạn chế về nguồn lực và sự thiếu linh hoạt của hoạt động giáo dục cản trở cơ hội tiếp cận giáo dục đồng thời hạn chế hiểu biết của xã hội về trẻ khuyết tật. Về vấn đề việc làm, các chương

[7] Một vấn đề ở Việt Nam là thiếu dữ liệu xác thực. Tỷ lệ người khuyết tật ở Việt Nam thay đổi từ mức thấp nhất là 7,8% (Tổng điều tra dân số 2009) đến 15,3% (Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2006).

trình dạy nghề ở Việt Nam nói chung còn hạn chế và chưa phục vụ hiệu quả cho người khuyết tật. Tỷ lệ thất nghiệp trong cộng đồng người khuyết tật rất cao. Luật Người khuyết tật Việt Nam khuyến khích các doanh nghiệp tuyển dụng người khuyết tật, tuy nhiên, rào cản việc làm với họ còn rất lớn do quan niệm tiêu cực của xã hội về khả năng làm việc và trình độ giáo dục hạn chế gồm các kỹ năng mềm của người khuyết tật. Nhiều cơ hội việc làm cho người khuyết tật có xu hướng tập trung vào các công việc truyền thống thu nhập thấp (như làm đồ thủ công, nghề mộc). Người khuyết tật ít có cơ hội tiếp cận với các khóa học về công nghệ hay công việc về công nghệ, đây lại là những yếu tố chính để hòa nhập hoàn toàn vào đời sống xã hội khi Việt Nam ngày càng tiến gần hơn đến một nền kinh tế thị trường. Trong khi khả năng lựa chọn nghề nghiệp đối với người khuyết tật rất khó khăn thì với họ, công việc chính là con đường để người khuyết tật độc lập về kinh tế và được xã hội chấp nhận.

Người khuyết tật có ít cơ hội tiếp cận các dịch vụ, một phần do những khó khăn về thể chất khi di chuyển trong trường học, văn phòng và các tòa nhà công cộng. Chính sách của các tỉnh về quyền của người khuyết tật chưa được xây dựng và thực hiện đầy đủ, dẫn tới tỷ lệ tiếp cận giáo dục và việc làm thấp. Hơn 30% trẻ khuyết tật hiện chưa tham gia vào bất kỳ chương trình giáo dục nào và rất ít người khuyết tật có chứng chỉ đào tạo nghề cũng như có các kỹ năng để xin được việc làm. Người khuyết tật khó tránh khỏi tỷ lệ thất nghiệp cao (trên 56%) và những người có việc làm thường nhận lương thấp hơn so với mức lương của đồng nghiệp không khuyết tật. Trình độ học vấn thấp, kết cấu xây dựng của nhiều địa điểm làm việc chưa được thiết kế phù hợp, thiếu thiết bị hỗ trợ, và thái độ tiêu cực về nhân viên khuyết tật là những rào cản chính cho việc tuyển dụng người khuyết tật.[8]

Đại dịch cúm và các Mối đe dọa mới nổi khác

Việt Nam được xem là "điểm nóng" về dịch cúm gia cầm và sự xuất hiện của các bệnh dịch khác. Ảnh: USAID Việt Nam.

Việt Nam là một trong bốn quốc gia trên toàn thế giới bị ảnh hưởng bởi dịch cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) với các đợt bùng phát dịch trên gia cầm xảy ra thường xuyên (trên 3.000 ổ dịch và đến nay hơn 40 triệu gia cầm đã bị tiêu hủy) và các ca bệnh nguy hiểm trên người (123 trường hợp, trong đó 61 trường hợp đã tử vong). Vi rút cúm gia cầm tiếp tục biến đổi và là mối đe dọa đến y tế công cộng, sức khỏe động vật và nền kinh tế.

Gần ¾ các bệnh dịch mới, mới nổi hoặc tái phát có ảnh hưởng tới con người vào đầu thế kỷ 21 đều bắt nguồn từ động vật, gồm cả HIV và SARS. Tốc độ xuất hiện và lây lan của các bệnh dịch này đặt ra mối quan tâm nghiêm túc về y tế công cộng, kinh tế và phát triển. Tình

[8] Báo cáo cuối của Đánh giá vấn đề khuyết tật và các chương trình dự án tại Việt Nam, USAID, 5/2005.

trạng này đồng thời cũng nhấn mạnh nhu cầu phải xây dựng năng lực toàn diện về công tác phát hiện và ứng phó với bệnh dịch, đặc biệt tại các khu vực nơi các mối đe dọa về bệnh dịch có khả năng xuất hiện. Về khía cạnh này, Việt Nam được xem là "điểm nóng" về cúm gia cầm và sự xuất hiện của các bệnh dịch khác.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện các nỗ lực quốc gia trong kế hoạch liên bộ 2011-2015 mà USAID đã hỗ trợ xây dựng. Bên cạnh 20 triệu nông dân và các nhà sản xuất tư nhân bị ảnh hưởng bởi dịch cúm gia cầm độc lực cao, các đối tác phát triển chính gồm Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Tổ chức Lương thực và Nông Nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Liên hợp quốc (UN), Liên minh châu Âu (EU), Cơ quan Phát triển Quốc tế Australia (AusAID), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), các tổ chức quần chúng, các học viện, trường đại học và các hiệp hội tham gia hỗ trợ hoạt động của Việt Nam. Về phía chính phủ Hoa Kỳ, USAID là cơ quan có đóng góp lớn nhất trong lĩnh vực này (tổng cộng hơn 50 triệu đô la Mỹ kể từ năm 2005), tiếp theo là Cơ quan Dự phòng và Kiểm soát Bệnh dịch hoa Kỳ (US CDC) và Viện Nghiên cứu Y tế Quốc gia.

Việt Nam được biết đến là quốc gia thành công trên thế giới trong công tác khống chế dịch cúm gia cầm, giảm mạnh số lượng ổ dịch gia cầm và các ca bệnh trên người từ năm 2004 đến nay. Các yếu tố chủ yếu dẫn tới những thành công này bao gồm cơ cấu điều phối đa ngành cấp quốc gia, tăng cường hệ thống giám sát, năng lực chuẩn đoán tại các cơ sở y tế cho người và động vật, thiết lập công tác kiểm soát lây nhiễm và các quy định khác, phát động luật an toàn thực phẩm, thử nghiệm và tăng cường các kế hoạch phòng chống và ứng phó với đại dịch, nâng cao nhận thức và hiểu biết về các bệnh dịch lây truyền từ động vật sang người, có những bước tiến quan trọng trong thực hiện Điều lệ Y tế Quốc tế, đây cũng là khuôn khổ cho việc hợp tác mạnh mẽ giữa Chính phủ Việt Nam và các nhóm điều phối tài trợ hiệu quả, cùng việc thiết lập mạng lưới đại học Một sức khỏe mang tính chiến lược và lâu dài (bảo đảm sức khỏe con người, động vật và môi trường), và các thành tựu khác.

Dù đã đạt được nhiều thành công, dịch cúm gia cầm độc lực cao vẫn còn xuất hiện tại các địa phương và nhiều thách thức vẫn tồn tại ở Việt Nam, đáng chú ý nhất là hệ thống nông nghiệp và cung cấp thực phẩm còn nhiều yếu tố tạo thuận lợi cho sự xuất hiện của các loại vi rút trên động vật gây chết người hoặc mầm bệnh dễ dàng lây truyền từ người sang người. Trong bối cảnh này, Việt Nam có nhiều vấn đề đáng quan tâm: vi rút tiếp tục biến đổi, thiếu hoạt động tiêm phòng phù hợp trên gia cầm; các chương trình dịch tễ học về sức khỏe con người và động vật còn thiếu kinh nghiệm và do các tổ chức bên ngoài thực hiện; hoạt động điều phối giữa các ban ngành và đối tác còn hạn chế; công tác kiểm soát và bảo đảm an toàn sinh học và chất lượng trong các phòng thí nghiệm trên toàn quốc còn yếu kém; thiếu hiểu biết về vai trò của động vật hoang dã trong quá trình xuất hiện bệnh dịch và biện pháp xử lý; và khó khăn trong kiểm soát lây nhiễm bệnh dịch qua biên giới do hoạt động mua bán và buôn lậu động vật. Bên cạnh đó, hệ thống nông nghiệp của Việt Nam gồm các trang trại quy mô nhỏ, cơ sở giết mổ và thị trường khó tiếp cận và cải thiện, trong khi nhu cầu chất đạm từ thịt động vật tiếp tục tăng theo cấp số nhân. Năng lực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được nâng cao trong lĩnh vực này, nhưng hệ thống vẫn bộc lộ sự yếu kém và chưa có biện pháp giải quyết phù hợp trước những thách thức của các bệnh dịch hiện tại và mới nổi. Cuối cùng, duy trì cảnh giác

đối với bệnh cúm gia cầm độc lực cao là việc quan trọng, nhưng cần được cân bằng với nhu cầu triển khai các nỗ lực tăng cường hệ thống giải quyết các bệnh dịch thông thường và các mối đe dọa đại dịch mới nổi đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam.

Bệnh lao

Trong danh sách các quốc gia chiếm 80% gánh nặng bệnh lao trên toàn cầu của Tổ chức Y tế Thế giới, Việt Nam đứng thứ 12/22. Ước tính hàng năm, Việt Nam có 180.000 ca nhiễm lao mới và 29.000 ca tử vong vì bệnh lao; xấp xỉ 80 ca tử vong mỗi ngày[9]. Tỷ lệ phát hiện ca nhiễm lao là 54%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu toàn cầu ở mức 70%[10]. Khoảng 100.000 bệnh nhân được điều trị lao hàng năm và 43% trong số các bệnh nhân này được xét nghiệm HIV/AIDS, trong đó có 8% dương tính[11]. Mỗi năm có 3.500 ca mới nhiễm Lao kháng đa thuốc[12] (MDR-TB).

Thách thức đối với công tác phòng, chống lao bao gồm thiếu ngân sách và năng lực cho nguồn nhân lực phát hiện và điều trị lao ở các cấp, đặc biệt là cấp huyện, xã và trong các trại giam. Tỷ lệ phát hiện bệnh nhân nhiễm lao còn thấp do cách thức thực hiện còn bị động. Nhiều bệnh nhân tìm đến dịch vụ tư, mà tỷ lệ chuyển gửi từ các phòng khám và hiệu thuốc tư nhân đến các cơ sở công lập còn ít. Kháng thuốc lao hàng đầu ngày càng tăng và tỷ lệ nhiễm lao, lao kháng đa thuốc và lao/HIV trong các trại giam và trại tạm giam cũng tăng.

Mục tiêu chính của Chương trình Phòng, chống lao Quốc gia ở Việt Nam cho giai đoạn 2011-2015 là giảm 50% tỷ lệ mắc lao so với con số ước tính từ năm 2000, và khống chế tỷ lệ lao kháng đa thuốc bằng mức báo cáo năm 2010. Các vấn đề ưu tiên khác bao gồm tăng cường tỷ lệ phát hiện ca nhiễm, nâng cao kỹ thuật chuẩn đoán mới, đẩy mạnh trao đổi với các đơn vị cung cấp dịch vụ y tế tư nhân, và tăng cường tiếp cận tới các nhóm dân cư gặp khó khăn trong tiếp cận dịch vụ phòng, chống lao, như các cá nhân trong trại giam và trại tạm giam, trẻ em và người sống chung với HIV. Một ưu tiên chính cuối cùng là tăng cường hệ thống y tế phòng, chống lao thông qua đảm bảo ngân sách đầy đủ, lực lượng cán bộ lành nghề và chuỗi cung ứng thuốc lao.

E. Biến đổi Khí hậu, Môi trường và Đa dạng sinh học

Biến đổi khí hậu

Trong thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã trải qua thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh và trở thành một nền kinh tế mới nổi. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm ngày càng tăng và tình trạng sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách không bền vững đang trở thành những mối quan tâm ngày càng lớn đối với Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

---

[9] Báo cáo kiểm soát bệnh lao toàn cầu năm 2011, WHO (2011).
[10] Chiến lược Ngừng bệnh lao, WHO (2006)
[11] Đánh giá Chương trình Chống lao Quốc gia Việt Nam giai đoạn 2007-2011 và Xây dựng kế hoạch cho giai đoạn 2011-2015, Chương trình Chống lao Quốc gia Việt Nam (3/2012).
[12] Tình hình chống bệnh lao kháng thuốc trên thế giới, Báo cáo Toàn cầu lần thứ 4, WHO (2008).

"Tổng thống Obama và Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hoan nghênh tăng cường hợp tác song phương nhằm giảm phát thải khí nhà kính tại Việt Nam bằng việc thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, sử dụng năng lượng hiệu quả và lâm nghiệp bền vững, và nhằm tăng cường khả năng ứng phó của Việt Nam với tình trạng biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các thảm họa thiên nhiên, trong đó có thông qua Dự án Năng lượng sạch, Dự án Rừng và Đồng bằng của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)."

Tuyên bố chung của Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama và Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trương Tấn Sang.
Nhà Trắng
25/7/2013

Hiện tại Việt Nam vẫn là một quốc gia phát thải tương đối thấp, nhưng nếu không triển khai các biện pháp thúc đẩy phát triển xanh thì lượng phát thải dự đoán trong tương lai từ sản xuất năng lượng, hoạt động nông nghiệp, vận tải và công nghiệp sẽ ở mức nghiêm trọng. Ví dụ lượng phát thải khí các bon dự tính sẽ tăng gấp hơn 3 lần trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2030. Tài nguyên rừng ở Việt Nam vẫn chịu nhiều áp lực, trong khi việc khôi phục rừng sẽ giúp hấp thụ khí các bon.

Từ cục diện toàn cầu, Việt Nam là một trong năm quốc gia dễ bị tổn thương nhất trước các tác động của biến đổi khí hậu, và có nguy cơ lớn nhất phải đối mặt với ngập lụt, nước biển dâng và khủng hoảng lương thực. Các khu dân cư lớn và các hoạt động nông nghiệp chính của Việt Nam bị tác động bởi mực nước biển dâng và nguy cơ bão nhiều hơn ở các vùng đồng bằng thấp và dọc đường bờ biển dài của Việt Nam. Nhiệt độ tăng lên và tình trạng hạn hán trầm trọng cùng các đợt lũ lụt đe dọa an ninh lương thực, hoạt động sinh kế và đời sống. Các biện pháp thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai sẽ là vấn đề trọng tâm trong quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Theo một đánh giá do USAID tài trợ thực hiện thì chỉ có một bộ phận rất nhỏ doanh nghiệp Việt Nam có các biện pháp sẵn sàng ứng phó với thảm họa, như các kế hoạch tiếp tục kinh doanh, nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết để bảo vệ tài sản và đảm bảo hoạt động sinh kế.

Suy thoái rừng ở Việt Nam. Ảnh: USAID Việt Nam

Do rất dễ bị tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu gây nên, chính phủ Việt Nam xem vấn đề biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn cho phát triển và coi đây là lĩnh vực ưu tiên cần được hỗ trợ phát triển. Chương trình Mục tiêu Quốc gia về biến đổi khí hậu của Việt Nam tập trung nhiều vào các hoạt động thích ứng. Kế hoạch này xếp các vấn đề về nước, nông nghiệp, biển và vùng ven biển vào danh sách các vấn đề ưu tiên và nhạy cảm nhất, đồng thời cũng nhấn mạnh nhu cầu xây dựng hoạt động ứng phó biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Chiến lược Quốc gia về Thích ứng với Biến đổi khí hậu được thông qua năm 2011 đã đưa ra các mục tiêu nhằm đảm bảo có đủ lương thực và nước, đồng thời thực hiện giảm nghèo và tình trạng bất bình đẳng giới và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên; nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực của các bên liên

quan để ứng phó với biến đổi khí hậu; và để Việt Nam cùng đóng góp vào các nỗ lực của cộng đồng quốc tế nhằm giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.

Việt Nam được xác định là một quốc gia ưu tiên cho Chương trình tăng cường năng lực chiến lược phát triển phát thải thấp của chính phủ Hoa Kỳ (EC-LEDS). Ngoài ra, Tổng thống Obama và những người đồng nhiệm từ Liên minh châu Âu đã khởi động Đối thoại Phát triển tại Hội nghị thượng đỉnh Mỹ-Âu đầu tiên của Tổng thống năm 2009. Tại Hội nghị, các đại biểu tham dự đã tán thành tăng cường điều phối ở cả cấp chính sách và thực địa trong một số lĩnh vực cụ thể - bao gồm an ninh lương thực, biến đổi khí hậu và sức khỏe – xác định 8 quốc gia thí điểm sẽ được tăng cường hoạt động điều phối. Việt Nam là một trong ba quốc gia mục tiêu về biến đổi khí hậu. Hơn nữa, Việt Nam đã thông qua Chiến lược Tăng trưởng Xanh năm 2012 thể hiện cam kết của mình về tăng trưởng bền vững và đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế phát thải các bon thấp.

Chất da cam/Ô nhiễm Dioxin

Một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất còn tồn tại sau cuộc chiến tranh tại Việt Nam là Chất Da cam. Các căn cứ không quân trước đây của Hoa Kỳ, bao gồm Đà Nẵng, Biên Hòa và Phù Cát được xem là những "điểm nóng" dioxin vì mức độ tồn dư dioxin cao còn sót lại hàng thập kỷ sau khi một lượng lớn Chất Da cam và các chất làm rụng lá được xử lý tại các khu vực này trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Các mục tiêu chính sách đối ngoại cấp cao của Hoa Kỳ tại Việt Nam bao gồm giải quyết vấn đề Chất da cam, và vào năm 2008, chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam đã thống nhất tập trung ưu tiên hàng đầu của hai quốc gia về xử lý ô nhiễm vào khu vực tại Đà Nẵng.

Các khu vực tại sân bay Đà Nẵng được xem là "điểm nóng" dioxin do mức độ tồn dư dioxin cao trong bùn đất.
Ảnh: USAID Việt nam

Đánh giá môi trường thực hiện năm 2009 tại Đà Nẵng đã xác định quy mô ô nhiễm và tính toán các phương án kết cấu mố và biện pháp xử lý. Sau quá trình thảo luận tập trung về biện pháp làm sạch, Chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ đã lựa chọn và thống nhất sử dụng công nghệ khử hấp thu nhiệt. Hiện có khoảng 73.000m^3 đất bùn nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng cần được xử lý. Quá trình thực hiện chính thức được khởi động vào tháng 8/2012. Kế hoạch xử lý bao gồm xây dựng các kết cấu mố lớn trong khu vực sân bay, đào và vận chuyển bùn đất vào kết cấu mố kín theo hai giai đoạn, nung nóng đất và bùn ở nhiệt độ cao để tiêu hủy dioxin. Công nghệ này đã được áp dụng thành công tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.

Chính phủ Việt Nam mới đây đã xây dựng chương trình xử lý ô nhiễm dioxin toàn quốc và mong nhận được sự hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực của Việt Nam trong công tác đánh giá môi trường

và các hoạt động xử lý ô nhiễm.

Đa dạng sinh học

Đặc điểm địa hình đa dạng của Việt Nam cùng mạng lưới sông hồ dày đặc và khí hậu nhiệt đới gió mùa là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đa dạng và phong phú của thảm thực vật cũng như động vật. Việt Nam hiện là một trong số các quốc gia có tính đa dạng sinh học nhất thế giới, có thể tìm thấy 10% các loài động vật có vú, chim và cá trên thế giới ở Việt Nam. Có hơn 275 loài động vật có vú, 800 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài lưỡng cư, 2.470 loài cá, và 5.500 loài côn trùng. Việt Nam cũng có tính đặc hữu về đa dạng sinh học cao nhất trong các quốc gia ở khu vực Indo-Malaya.

Nhiều loại thực vật đã được thuần hóa tại Việt Nam và có vị trí quan trọng cả về văn hóa và kinh tế. Nhiều loại cây trồng hỗ trợ cho nền nông nghiệp của Việt Nam (và trên cả khu vực) trong hàng nghìn năm. Các dòng mới vẫn tiếp tục được lựa chọn qua quá trình lai ghép chéo để tăng năng suất hoặc giảm chi phí sản xuất (ví dụ: các dòng kháng sâu bệnh, chịu được hạn hán). Việc bảo tồn đa dạng di truyền – cho các loài thực vật và động vật đã thuần hóa – sẽ ngày càng trở nên quan trọng hơn, giúp duy trì khả năng chống chịu trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Rừng nhiệt đới

Rừng nhiệt đới ở Việt Nam. Ảnh: USAID Việt Nam

Tính đến năm 2005, khoảng 37% (12 triệu hécta) diện tích đất trên cả nước được phân loại là đất rừng, gồm khoảng 10 triệu hécta rừng tự nhiên và 2 triệu hécta rừng trồng. Trong 50 năm vừa qua, thảm thực vật rừng tự nhiên đã suy giảm đáng kể cả về số lượng và chất lượng. Nhận thức rõ xu hướng suy thoái này đã khiến chính phủ đưa ra những nỗ lực bảo vệ rừng vào giữa những năm 90 và đã làm tăng độ che phủ rừng trong những năm vừa qua. Tuy nhiên, phần lớn khu vực rừng được trồng gần đây là trong rừng độc canh; diện tích rừng nguyên sinh còn nguyên vẹn đến nay là rất nhỏ, bị cô lập trên các khu vực núi cao. Việt Nam có một hệ thống các khu bảo tồn – gọi là rừng "đặc dụng" – gồm 126 khu với tổng diện tích khoảng 2 triệu hécta. Việt Nam có 5 khu Ramsar, 2 Di sản Thiên nhiên Thế giới do UNESCO công nhận, 8 Khu dự trữ Sinh quyển do UNESCO cấp bằng chứng nhận, và 4 vườn quốc gia được công nhận là Di sản ASEAN. Với những nỗ lực này, Việt Nam đã đưa từng loại hình hệ sinh thái rừng chính vào chương trình bảo vệ. Bất chấp những nỗ lực đáng khen ngợi của Việt Nam, tình trạng mất rừng vẫn tiếp diễn ở mức độ chưa được phản ánh trong các số liệu thống kê chính thức và hoạt động khai thác gỗ trái phép tiếp tục làm biến mất nhiều vạt rừng lớn.

Bối cảnh kinh tế và xã hội

Ngành nông nghiệp, thủy sản, nghề cá, lâm nghiệp, khai thác mỏ, du lịch và nước (hỗ trợ cho tất cả những ngành nghề khác và sử dụng trong sản xuất điện) là các yếu tố đóng góp chính cho Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam. Dân số Việt Nam đứng thứ 13 thế giới và hàng năm tăng thêm 1 triệu người. Phần lớn dân số sống tại hai khu vực có vai trò quan trọng về kinh tế - đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Ước tính đến năm 2020, dân số thành thị sẽ tăng thêm 45%. Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng dẫn tới áp lực ngày càng tăng lên hệ sinh thái và những khu rừng nhiệt đới. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp của Việt Nam tăng trưởng vượt bậc trong những năm gần đây. Các hoạt động của ngành công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng là hai nguyên nhân chính làm tăng mức độ ô nhiễm.

Mặc dù tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra nhanh, gần ¾ dân số (và 90% trong số đó sống dưới chuẩn nghèo) sống ở các vùng nông thôn, phụ thuộc nặng nề vào nghề nông, nghề cá và các lâm sản ngoài gỗ. Chính phủ Việt Nam nhận thấy nhu cầu đất trồng trọt và đồng cỏ là yếu tố có tác động lớn nhất trong tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã và sẽ tiếp tục tác động tới đa dạng sinh học và những khu rừng nhiệt đới trong nước. Nhiều người nghèo sống ở các khu vực có tính đa dạng lớn và là vùng sâu, vùng xa lại kiếm sống dựa vào các tài nguyên thiên nhiên. Họ thường thiếu hiểu biết về tầm quan trọng của việc bảo tồn các khu rừng và đa dạng sinh học.

Các chương trình của chính phủ và những nỗ lực khác

Chính phủ Việt Nam nhận thức rõ vai trò quan trọng của hệ thống rừng và đa dạng sinh thái hiện có đối với quốc gia và quốc tế, đồng thời hướng tới hoàn thành các nghĩa vụ khi là một thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới và một đối tác có trách nhiệm trong các quốc gia nằm trong khu vực bán đảo Indo-Malay. Chính phủ Việt Nam có nhiều tiến bộ trong xây dựng và hoàn thiện chính sách, luật pháp quốc gia và các thể chế chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai các quy định liên quan đến bảo tồn rừng nhiệt đới và đa dạng sinh học. Việt Nam cũng đã ký hoặc phê chuẩn tất cả các công ước chính trong khu vực và quốc tế, và các thỏa thuận về bảo vệ môi trường và các tài nguyên sinh học.

Nhiều khoản đầu tư đáng kể được tài trợ cho Việt Nam nhằm bảo vệ đa dạng sinh học, rừng nhiệt đới và môi trường nói chung. Chính phủ Việt Nam mở diễn đàn Đối tác Hỗ trợ Ngành lâm nghiệp nhằm thu hút đầu tư và triển khai các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học. Nhiều nhà tài trợ cũng thực hiện các chương trình về đa dạng sinh học tập trung vào đa dạng sinh học nông nghiệp, thành lập các Vùng Quản lý Gien và Khu vực Bảo hộ, chống buôn bán trái phép động vật hoang dã. Ngoài ra, hơn 15 nhà tài trợ song phương và đa phương đang tiến hành các hoạt động về vấn đề biến đổi khí hậu với mục đích bảo vệ rừng và đa dạng sinh học của Việt Nam.

F. Vấn đề giới

Dù Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ về bình đẳng giới trên nhiều góc độ, vẫn còn tồn tại

những chênh lệch đáng kể, đặc biệt ở cấp địa phương và các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, phụ nữ dân tộc thiểu số và trẻ em. Việt Nam đã thông qua Luật về Bình đẳng giới năm 2006 và Luật Phòng, chống Bạo lực gia đình năm 2007. Các quyền bình đẳng cho nam giới và nữ giới gồm quyền được làm việc, được trả lương công bằng, quyền sở hữu tài sản, thừa kế và quyền được lựa chọn bạn đời hoặc ly hôn đều được quy định trong nhiều bộ luật như Luật Lao động, Luật Đất đai và Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số điều khoản có tính phân biệt đối xử trong luật, ví dụ như tuổi nghỉ hưu không công bằng trong Luật Lao động, với phụ nữ là 55 và nam giới là 60, sự phân biệt này sẽ hạn chế những cơ hội của phụ nữ.

- **Thực hiện luật:** Việt Nam đã thông qua nhiều bộ luật và chính sách cải thiện vấn đề bình đẳng giới, tuy nhiên, việc thực hiện luật còn hạn chế. Một phần nguyên nhân của tình trạng này là do các Bộ chịu trách nhiệm chưa nắm bắt đầy đủ về luật quy định hiện hành và thiếu năng lực thực hiện.
- **Quan niệm theo văn hóa:** Quan niệm về giới đã ăn sâu trong xã hội về vai trò quan trọng của phái mạnh và phụ nữ chỉ đóng vai trò phụ thuộc. Phụ nữ vẫn tiếp tục đối mặt với gánh nặng từ những công việc không công, hạn chế khả năng tham gia ở nơi làm việc và công tác xã hội.
- **Tỷ số giới tính khi sinh:** Theo Tổng điều tra dân số 2009, tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam là 110,6 bé trai trên 100 bé gái, tỷ số này trong nhóm 20% người giàu nhất ở mức 133,1. UNFPA dự đoán đến năm 2035 mức dư thừa nam giới sẽ là 10%.
- **Bạo lực giới:** Năm 2010, UNFPA phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hoàn thành cuộc khảo sát toàn diện trên toàn quốc về bạo lực gia đình, kết quả cho thấy 32% phụ nữ đã kết hôn từng chịu một vài hình thức bạo hành thể xác.
- **Đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT):** Cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới vẫn bị cô lập trong xã hội Việt Nam và quyền của họ còn nhiều hạn chế, họ phải đối mặt với nhiều vấn đề về bất bình đẳng giới, như tiếp cận dịch vụ y tế, xã hội, kinh tế và pháp lý, và họ còn chịu sự kỳ thị, phân biệt đối xử cũng như bạo hành do thiên hướng tình dục và đặc điểm giới tính của họ.
- **Sức khỏe:** Vai trò về giới ảnh hưởng đến phản ứng của nam giới và nữ giới đối với tình trạng sức khỏe kém và trách nhiệm chăm sóc của họ. Các yếu tố cần xem xét bao gồm việc nam giới và nữ giới thừa nhận tình trạng sức khỏe kém như thế nào, cách họ tìm biện pháp điều trị hoặc biện pháp điều trị được tìm cho họ như thế nào, quyền và khả năng ra quyết định liên quan đến sức khỏe bản thân và vai trò trách nhiệm của họ ảnh hưởng tới tất cả các yếu tố này như thế nào.
    - **Sức khỏe trẻ em:** Dù Việt Nam đã có những bước tiến đáng chú ý, phần lớn các trường hợp tử vong dưới 1 tuổi là tử vong khi sinh, chiếm gần 70% số trẻ tử vong dưới 1 tuổi và 52% trường hợp trẻ tử vong dưới 5 tuổi. Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh có sự chênh lệch giữa các vùng và các nhóm dân tộc khác nhau trên cả nước. Tỷ lệ tử vong ở những khu vực nông thôn miền núi cao hơn vùng thành thị và nông thôn vùng đồng bằng từ 2 đến 2,5 lần. Khả năng sống sót của trẻ sơ sinh liên quan chặt chẽ đến sức khỏe bà mẹ, vì vậy đảm bảo quá trình

mang thai an toàn hơn là yếu tố quan trọng cứu trẻ sơ sinh. Nhiều phụ nữ ở vùng nông thôn miền núi không có điều kiện tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, bao gồm khám thai định kỳ, hỗ trợ khi sinh, chăm sóc sau sinh, tiêm chủng và cả chăm sóc và điều trị thông thường.

- **HIV/AIDS:** Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ duy nhất mà Việt Nam có nguy cơ không đạt được vào năm 2015 là Mục tiêu thứ 6 về kiểm soát HIV/AIDS, sốt rét, lao và các bệnh lây truyền khác. Dịch HIV ở Việt Nam tiếp tục lây lan trong nhóm tiêm chích ma túy, người hành nghề mại dâm và khách hàng của họ, và nhóm nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM).
- **Cúm gia cầm:** Phụ nữ thường chịu trách nhiệm quản lý hoạt động chăn nuôi gia cầm quy mô nhỏ trong gia đình, hoặc giữ vai trò nhỏ hơn trong các doanh nghiệp chăn nuôi gia cầm quy mô vừa (phần lớn do nam giới làm chủ). Phụ nữ cũng làm việc ở các chợ gia cầm và thường làm công trong các trang trại quy mô lớn.

- **Buôn bán người:** Tình trạng buôn bán người tiếp tục là một vấn đề đáng quan tâm tại Việt Nam, bao gồm buôn bán phụ nữ, trẻ em và nam giới vì mục đích tình dục và lao động. Việt Nam hiện thuộc Bậc 2 về Buôn bán người theo báo cáo của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.

- **Người khuyết tật:** Tỷ lệ người khuyết tật ở Việt Nam trong dân số nữ từ 5 tuổi trở lên là 8,4% so với 7% trong nhóm nam giới.

- **Vai trò lãnh đạo và tham gia ra quyết định của phụ nữ:** Tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội hiện ở mức 24,4%, đây là tỷ lệ cao trong khu vực nhưng vẫn thấp hơn 4 kỳ bầu cử gần đây nhất và thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra trong Kế hoạch Hành động Quốc gia.

- **Tăng trưởng kinh tế:** Trong quá trình nâng cao vị thế về kinh tế, phụ nữ vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều rào cản do trình độ học vấn thấp, thiếu tiếp cận nguồn vốn và tài sản, hạn chế về thời gian do phải đảm nhận những trách nhiệm truyền thống nặng nề như làm nông, nội trợ và chăm sóc con cái, phân loại công việc của phụ nữ thường có mức lương thấp và ít cơ hội phát triển, thiếu các chương trình về lãnh đạo, tư vấn ở bậc đại học, các vị trí quản lý, lãnh đạo, khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, còn thiếu thông tin về nhu cầu của doanh nhân nữ.

- **Giáo dục:** Mặc dù khoảng cách về giới ở cấp giáo dục tiểu học đã được xóa bỏ và nữ giới đã bắt kịp, thậm chí còn vượt nam giới trong giáo dục sau phổ thông, vẫn có sự phân biệt về giới trong các nhóm dân tộc thiểu số về tiếp cận cơ hội giáo dục, tỷ lệ đi học của nữ giới trong các nhóm này ít hơn. Ngoài ra, khoảng cách về giới cũng tồn tại ở bậc giáo dục đại học trong cách ngành kỹ thuật, toán và khoa học.

- **Biến đổi khí hậu toàn cầu:** Hiện chưa có tiếp cận về giới trong công tác ứng phó và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, đây là vấn đề đáng quan tâm do phụ nữ dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu, và họ đóng vai trò chủ động trong việc ứng phó với thiên tai. Hơn nữa, mức độ dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu cũng khác nhau giữa các nhóm và là vấn đề đáng lo ngại đối với phụ nữ nghèo ở vùng nông thôn, gồm cả phụ nữ dân tộc thiểu số, những người có xu hướng phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và các hoạt động sinh kế dễ bị ảnh hưởng bởi khí hậu.

G. Các ưu tiên phát triển và hoạt động điều phối tài trợ của Việt Nam

Tầm nhìn phát triển của Chính phủ Việt Nam cho thập kỷ tiếp theo được đề rõ trong Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội giai đoạn 2011-2020. Chiến lược tập trung vào cải cách cấu trúc, bền vững môi trường, công bằng xã hội và ổn định kinh tế vĩ mô. Chiến lược đặt ra ba "lĩnh vực đột phá" bao gồm: (i) thúc đẩy phát triển nhân lực/kỹ năng (đặc biệt các kỹ năng cần thiết cho nền công nghiệp hiện đại và đổi mới), (ii) hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường, và (iii) xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng. Mục đích tổng quát là đặt nền móng cho Việt Nam đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp hóa theo hướng hiện đại. Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội giai đoạn 2011-2015, được Quốc hội phê duyệt tháng 11/2011, cụ thể hóa các mục tiêu của Chiến lược và xác định cụ thể các biện pháp và nguồn lực cần thiết cho quá trình thực hiện. Trong hai đến ba năm đầu tiên của kế hoạch, Chính phủ Việt Nam sẽ tập trung ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội gắn kết với đổi mới mô hình tăng trưởng. Trong hai đến ba năm tiếp theo, Chính phủ Việt Nam sẽ hoàn thành tái cơ cấu nền kinh tế phục vụ tăng trưởng nhanh và bền vững, đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng và ổn định.

Trong 20 năm vừa qua, các đối tác phát triển, bao gồm cả đối tác song phương và đa phương, đã cung cấp các chương trình hỗ trợ thường xuyên cho Việt Nam. Các chương trình này có đóng góp đáng kể vào quá trình xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, tăng trưởng kinh tế, hoàn thiện dịch vụ kinh tế-xã hội, và giảm nghèo của Việt Nam. Việc Việt Nam mới trở thành quốc gia có thu nhập trung bình phản ánh giai đoạn phát triển mới của đất nước và bối cảnh đối tác phát triển có sự thay đổi ở Việt Nam. Do đó, các đối tác phát triển đã điều chỉnh chương trình hỗ trợ của mình để đáp ứng nhu cầu của tình hình mới.

Trong giai đoạn thực hiện Kế hoạch chung 2012-2016, Liên hợp quốc sẽ phối hợp với chính phủ và người dân Việt Nam để đảm bảo cân bằng giữa các mục tiêu phát triển kinh tế, phát triển con người và phát triển bền vững, tập trung nỗ lực hỗ trợ Chính phủ Việt Nam đạt được: (i) tăng trưởng bền vững, bình đẳng và cho tất cả mọi người; (ii) tiếp cận các dịch vụ thiết yếu có chất lượng và bảo trợ xã hội, và (iii) tăng cường quản trị nhà nước và sự tham gia. Chiến lược Đối tác Quốc gia giai đoạn 2012-2016 của Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ nỗ lực của Chính phủ Việt Nam nhằm: (i) tăng cường quản trị, (ii) hỗ trợ bình đẳng giới, và (iii) tăng cường khả năng chống chịu khi đối mặt với với các cú sốc về kinh tế từ bên ngoài và tác động của biến đổi khí hậu. Từ năm 2012-2015, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) hỗ trợ Việt Nam với mục tiêu tiến tới quốc gia có thu nhập trung bình ở mức cao thông qua ba trụ cột bao gồm tăng trưởng toàn diện, nâng cao hiệu quả kinh tế và bền vững về môi trường. Trong giai đoạn 2010 đến 2020, Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Nhật Bản (JICA) có kế hoạch hỗ trợ Việt Nam chuyển từ một nước kém phát triển trở thành quốc gia có thu nhập trung bình vào năm 2010 và tiến tới quốc gia công nghiệp hóa hiện đại vào năm 2020. Để đạt được những kết quả này, JICA sẽ triển khai các hoạt động hợp tác theo bốn trụ cột, bao gồm (i) tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế; (ii) cải thiện điều kiện xã hội, điều kiện sống, và thu hẹp khoảng cách phát triển; (iii) bảo vệ môi trường; và (iv) tăng cưởng quản trị nhà nước.

Hoạt động phối hợp giữa các nhà tài trợ được thực hiện thông qua nhiều diễn đàn thường

xuyên tại Việt Nam đem lại cho USAID cơ hội rộng mở để trao đổi thông tin, thống nhất về các ưu tiên chung, xây dựng kế hoạch vận động chính sách, và từ đó đảm bảo nguồn lực của Chính phủ Hoa Kỳ được sử dụng phù hợp và hiệu quả nhất.

Các Chiến lược chính của Chính phủ Việt Nam có liên quan đến Chiến lược Hợp tác Phát triển bao gồm:

- **Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội của Việt Nam** giai đoạn 2011-2020 (4/2012, Nghị quyết 10/NQ-CP)
    - Mục tiêu: Việt Nam phấn đấu đến năm 2020 sẽ trở thành nước công nghiệp hóa hiện đại, do đó Chiến lược này đặt mục tiêu đến năm 2020 sẽ đạt được tăng trưởng nhanh và bền vững với Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân trên đầu người là 3.000 đô la Mỹ, xây dựng xã hội dân chủ và đoàn kết, có kỷ cương, công bằng và văn minh, đồng thời đưa Chỉ số Phát triển Con người (HDI) của Việt Nam vào nhóm trung bình cao trên thế giới.

- **Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội của Việt Nam** giai đoạn 2011-2015 (11/2011, Nghị định 10/2011/QH13)
    - Mục tiêu: Kế hoạch hướng tới hoàn thành các mục tiêu đề ra trong Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội giai đoạn 2011-2020. Trong hai hoặc ba năm đầu của kế hoạch, các mục tiêu tập trung vào ổn định nền kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội, tốc độ tăng trưởng phù hợp và cải tiến mô hình tăng trưởng bằng cách tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng cường chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Trong hai hoặc ba năm tiếp theo, mục tiêu là hoàn thành cơ bản quá trình tái cơ cấu nền kinh tế cho tăng trưởng nhanh và bền vững, và đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô và an sinh xã hội.

- **Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh** giai đoạn 2011-2020 với tầm nhìn đến 2050 (9/2012, Quyết định 1393/QĐ-TTg)
    - Mục tiêu: Tăng trưởng xanh, phương tiện tiến tới nền kinh tế phát thải các bon thấp và làm giàu nguồn vốn tài nguyên, sẽ trở thành hướng đi chính trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính từng bước trở thành tiêu chí quan trọng và bắt buộc trong phát triển kinh tế-xã hội.

- **Đề án tổng thể về Tái cơ cấu nền kinh tế** gắn với quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh trong giai đoạn 2013-2020 (2/2013, Quyết định 339/QĐ-TTg)
    - Mục tiêu: Tái cơ cấu nền kinh tế được thực hiện song hành với quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, thống nhất với lộ trình bao gồm các bước thực hiện phù hợp nhằm định hình mô hình tăng trưởng theo chiều sâu vào năm 2020, đảm bảo chất lượng tăng trưởng, và nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.
- **Chiến lược Quốc gia về Biến đổi khí hậu** (12/2011, Quyết định 2139/QĐ-TTg)

- Mục tiêu: Phát huy toàn bộ năng lực quốc gia vào thực hiện các biện pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và đồng thời cắt giảm phát thải khí nhà kính nhằm bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân cũng như vì mục tiêu phát triển bền vững;
- Tăng cường khả năng thích ứng của con người và hệ thống tự nhiên trước biến đổi khí hậu trong khi phát triển nền kinh tế phát thải các bon thấp để bảo vệ và cải thiện chất lượng cuộc sống, đảm bảo an ninh quốc gia và phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, và chủ động phối hợp với cộng đồng quốc tế nhằm bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

- **Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới** giai đoạn 2011-2020 (12/2012, Quyết định 2351/QĐ-TTg)
  - Mục tiêu: Đến năm 2020, đảm bảo cơ bản quyền bình đẳng thực sự giữa nam giới và nữ giới về cơ hội, sự tham gia và quyền lợi về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Các mục tiêu, biện pháp can thiệp, đánh giá thực hiện sẽ được phối hợp cùng các chiến lược này nhằm đảm bảo tính bền vững của hoạt động can thiệp và thống nhất với hoạt động khác của nhà tài trợ.

II. GIẢ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN

Chiến lược của USAID được xây dựng dựa trên việc phân tích và tổng hợp thận trọng những thách thức và cơ hội phát triển, các ưu tiên trong chính sách đối ngoại, những hạn chế và điểm yếu, các ưu tiên trong chính sách của USAID, và ngân sách thực tế. Nội dung dưới đây là kết quả của quá trình phân tích và tham vấn để xây dựng Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia, đưa ra tóm tắt về thách thức và cơ hội phát triển và, từ đó hình thành giả thuyết và mục tiêu phát triển.

A. Tóm tắt các thách thức và cơ hội phát triển

Trong thập niên vừa qua, Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể về phát triển và ngày càng hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Chính phủ thể hiện vai trò chủ động trong lộ trình phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ phát triển. Việt Nam đạt được tốc độ giảm nghèo chưa từng thấy: số người Việt có mức sống dưới 1,25 đô la Mỹ/ngày giảm từ 64% năm 1992 xuống dưới 20% năm 2010 (tính theo ngang giá sức mua năm 2005). [13] Tổng sản phẩm trong nước tăng xấp xỉ 6,8% (ước tính năm 2010), 5,9% (ước tính năm 2011), và 5% (ước tính năm 2012) trong ba năm suy thoái kinh tế toàn cầu.

> *"Trong thập niên vừa qua, sản lượng xuất khẩu của nước ta sang Việt Nam đã tăng 700%, phần lớn nhờ các hoạt động của USAID."*
> Phát biểu của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao John Kerry tại Đại học Virginia, Charlottesville, VA, 20/2/2013

Thành công của Việt Nam được phản ánh trong các chỉ số xã hội được cải thiện rõ rệt. Việt Nam đã đạt các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói, và nâng cao sức khỏe bà mẹ. Việt Nam đã giảm một nửa tỷ lệ tử vong ở trẻ em trong giai đoạn từ 1990 đến 2007, và hướng tới sớm phổ cập giáo dục tiểu học. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc xếp Việt Nam đứng 127/187 quốc gia về chỉ số phát triển con người năm 2012. Một phần nguyên nhân Việt Nam đứng ở vị trí thấp là bởi một số bộ phận người dân – cụ thể là người dân nghèo vùng nông thôn và dân tộc thiểu số - chưa được hưởng lợi bình đẳng từ tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, cả Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới đều xác định Việt Nam là quốc gia dễ bị tổn thương trước những tác động của suy thoái toàn cầu chủ yếu do những biến cố từ thương mại, đầu tư và tiền gửi.

Dù hệ thống chính trị của Việt Nam chỉ có một đảng cầm quyền, vẫn có những dấu hiệu cho thấy triển vọng tăng cường tính minh bạch và khả năng giải trình của chính phủ, như cách tiếp cận tới nhiều thành phần trong xã hội và tạo cơ hội cho người dân tham gia vào quá trình tham vấn cho dự thảo Hiến pháp sửa đổi[14] và quản lý tài chính công hiệu quả hơn. Luật Đất đai sửa

[13] Đánh giá nghèo ở Việt Nam 2012 – Khởi đầu tốt, nhưng chưa hẳn đã hoàn thành: Những thành tựu ấn tượng của Việt Nam về giảm nghèo và những thách thức mới (tiếng Anh), Ngân hàng Thế giới, 1/2013.

[14] Bước đi bất ngờ, Việt Nam lấy ý kiến đóng góp của người dân vào sửa đổi Hiến pháp, Mike Ives, Thông tin viên/26/3/2013. http://www.csmonitor.com/World/Asia-Pacific/2013/0326/In-surpise-move-Vietnam-asks-citizens-for-public-comment-on-their-constitution.

đổi tại Việt Nam đang chứng tỏ là vấn đề trọng tâm trong cải thiện tính minh bạch và khả năng giải trình của chính phủ về bảo vệ quyền sở hữu. Hoạt động cải thiện khả năng giải trình trước công chúng là biểu hiện rõ rệt nhất trong các phiên làm việc của Quốc hội.

Mặc dù đã có những bước tiến về tăng trưởng kinh tế, IMF hạ dự báo tăng trưởng của Việt Nam xuống 5,2% trong năm nay từ mức 5,8% dự báo trước đây, và dự báo năm 2014 hạ xuống 5,2% so với mức 6.4% dự báo trước đây. Mức giảm dự báo năm nay của Việt Nam là lớn nhất trong số các quốc gia Đông Nam Á, chỉ đứng sau Singapore, và lớn nhất trong các quốc gia châu Á. Quá trình chuyển mình của Việt Nam trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp đem lại nhiều thách thức mới và phức tạp hơn, ví dụ, nhu cầu cải cách pháp luật và thể chế sâu rộng hơn nhằm tiếp tục tăng trưởng công bằng. Đây cũng là những cải cách cần thiết cho Việt Nam để thúc đẩy thị trường hoạt động hiệu quả và một môi trường đầu tư lành mạnh. Đồng thời, quá trình phân cấp đang thực hiện tại Việt Nam đối với các tài khoản tài chính công và cung cấp dịch vụ đặt ra yêu cầu lớn hơn cho chính quyền cấp tỉnh, do năng lực còn khá yếu.

Dựa trên những phân tích được thực hiện cho Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia, USAID Việt Nam xác định những thách thức và cơ hội phát triển này là vấn đề cấp thiết nhất khi xem xét các ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Chính phủ Hoa Kỳ, chính sách và các vấn đề chiến lược của USAID và lợi thế cạnh tranh của USAID.

Hình 3: Tóm tắt các Thách thức, Cơ hội và Ưu tiên Phát triển cho Việt Nam

Các thách thức phát triển

- **Kinh tế**
  - 18 triệu người sống với mức thu nhập dưới 1,25 đô la Mỹ mỗi ngày
  - Khó khăn về quy định và sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế là trở ngại cho tăng trưởng và đầu tư
- **Quản trị nhà nước**
  - Tham nhũng
  - Tính minh bạch
  - Năng lực thể chế
- **Y tế**
  - Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về HIV/AIDS đang chậm tiến độ và có thể không đạt được mục tiêu về vệ sinh
  - Chi tiêu cho Y tế còn thấp
  - Cúm gia cầm và bệnh dịch là dịch địa phương
- **Môi trường**
  - Biến đổi khí hậu là mối đe dọa thực sự; Việt Nam là một trong năm quốc gia chịu tác động lớn nhất bởi tình trạng nước biển dâng
- **Dân cư vùng sâu, vùng xa**
  - Cộng đồng người dân tộc thiểu số gặp nhiều hạn chế khi tham gia vào đời sống kinh tế và xã hội
- **Phụ nữ và trẻ em gái**
  - Vị thế của phụ nữ còn thấp

Các cơ hội phát triển

- Vai trò của Quốc hội trong xây dựng luật và trách nhiệm giải trình
- Tỷ lệ tăng trưởng cao liên tục đưa đất nước trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010
- Đã đạt được hầu hết các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và gần đạt được mục tiêu về y tế và giáo dục
- Việt Nam đang trở thành một thành viên nổi bật trên trường khu vực, ví dụ việc trở thành Chủ tịch của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)
- Quan tâm đến cải cách pháp luật/quy định theo mong muốn/nhu cầu phát triển thương mại và đầu tư
- Các tổ chức xã hội dân sự có vai trò ngày càng lớn trong nhiều lĩnh vực từ các quy trình chính sách của chính phủ đến cung cấp dịch vụ của ngành y tế

Các ưu tiên trong chính sách của USAID

- **Các ưu tiên trong chính sách đối ngoại**
  - Các di sản chiến tranh: Chất Da cam, người khuyết tật
  - Tăng trưởng kinh tế và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
  - Quản trị nhà nước và nhà nước pháp quyền
- **Các ưu tiên trong chính sách của USAID**
  - Sáng kiến về đối phó với Biến đổi khí hậu toàn cầu
  - Sáng kiến Y tế toàn cầu/PEPFAR
  - Chính sách về Bình đẳng giới và Nâng cao vị thế của nữ giới
- **USAID/Tương lai**
  - Liên minh Phát triển Toàn cầu (GDAs)
  - Tham gia trực tiếp
  - Giải pháp địa phương
  - Đánh giá
  - Sáng kiến/Khoa học &Công nghệ

B. Mục tiêu và Giả thuyết Phát triển

Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia này hướng tới tăng cường quan hệ đối tác Việt Nam – Hoa Kỳ - bao gồm quan hệ song phương giữa hai chính phủ - và giải quyết các thách thức phát triển cơ bản thông qua Mục tiêu này:

VIỆT NAM TIẾP TỤC CHUYỂN ĐỔI THÀNH ĐỐI TÁC CÓ TRÁCH NHIỆM, CÓ SỰ THAM GIA NHIỀU HƠN CỦA MỌI THÀNH PHẦN

Tuyên bố Mục tiêu thể hiện rõ qua mối quan hệ ngày càng phát triển giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong các lĩnh vực chính như hợp tác an ninh và kinh tế, đồng thời nhận thức được những thách thức mà Việt Nam sẽ đối mặt khi trở thành một đấu thủ quốc tế có trách nhiệm. Những hạn chế trong hệ thống quản trị nhà nước giới hạn sự tham gia và bỏ qua những cơ hội tham gia nhiều hơn của các nhóm dân cư dễ bị tổn thương chưa được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu cũng nhận thức rõ Việt Nam đang trong giai đoạn thay đổi và chuyển mình mạnh mẽ, năm ngoái Việt Nam đã trở thành Quốc gia có thu nhập trung bình. Cộng đồng quốc tế mong đợi Việt Nam sẽ góp phần gánh vác trách nhiệm và đầu tư ngân sách nhiều hơn cho phát triển kinh tế-xã hội và tiếp tục quá trình cải cách.

Giả thuyết Phát triển (DO) *của Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia này là:*

- ***Với MTPT1, nếu*** *đẩy mạnh quản trị nhà nước thông qua cải thiện hoạch định chính sách và quy định, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến thúc đẩy sự tham gia nhiều hơn của người dân và nâng cao trách nhiệm giải trình,* ***thì*** *Việt Nam sẽ đạt được nhiều thành quả lớn hơn trong tăng trưởng bền vững và sâu rộng cho người dân;*
- ***Với MTPT2, nếu*** *tăng cường năng lực thể chế và con người,* ***thì*** *Việt Nam sẽ có vị trí thuận lợi hơn để bảo vệ và cải thiện sức khỏe, phúc lợi, và tăng cường sự tham gia của người dân, đặc biệt cho các nhóm đích; và*
- ***Với MTĐB, nếu*** *các di sản như Chất Da cam/dioxin được giải quyết,* ***thì*** *Quan hệ hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ tiếp tục phát triển.*
- ***Với Mục tiêu, nếu*** *chiến lược đạt được các kết quả mục tiêu trong quản trị nhà nước, nâng cao năng lực và giải quyết các di sản lịch sử, được hỗ trợ bởi quan hệ ngoại giao hiệu quả,* ***thì*** *Việt Nam sẽ tiếp tục chuyển đổi thành đối tác có trách nhiệm, có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần đối với Hoa Kỳ.*

Sự tham gia của mọi thành phần khái niệm này được sử dụng ngày càng nhiều trong các tài liệu

về phát triển để hàm ý sự tham gia vào cả hoạt động kinh tế và chính trị. Tài liệu của ADB, *Khung Chỉ số Tăng trưởng Toàn diện 2012*, định nghĩa tăng trưởng có sự tham gia của mọi thành phần là tăng trưởng kinh tế với cơ hội công bằng và nhấn mạnh rằng hệ thống thể chế và quản trị nhà nước hiệu quả sẽ hỗ trợ cho các chính sách về tăng trưởng toàn diện (Chú ý: Xem biểu đồ phía dưới. Mặc dù USAID không dự tính lồng ghép tất cả các khía cạnh của mô hình vào Chiến lược, mô hình cũng là nền tảng tốt cho các mối liên kết giữa sự tham gia của mọi thành phần, tăng trưởng và quản trị nhà nước hiệu quả). Một điểm quan trọng là mô hình này liên kết quản trị nhà nước hiệu quả và năng lực con người là những yếu tố cần thiết cho tăng trưởng toàn diện. Ví dụ, ngân hàng ADB cho thấy quản trị nhà nước hiệu quả (đánh giá qua Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh hoặc các chỉ số khác) có tương quan với sự bất bình đẳng về thu nhập và trình độ học vấn. Ngoài ra, quan hệ đối tác phát triển toàn diện là yếu tố chủ chốt của Văn kiện Quan hệ đối tác Busan và trong việc nội địa hóa các nguyên tắc đó thông qua Văn kiện Quan hệ đối tác Việt Nam (VPD). Có thể xem mô tả về phát triển toàn diện trong Văn kiện VPD là hoàn thiện nhất, xác định rõ khái niệm này về mặt mở rộng quan hệ đối tác với xã hội dân sự, mở rộng quan hệ đối tác với khu vực tư nhân, đảm bảo bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ.

Một học sinh ở tỉnh Đak Lak, Tây Nguyên. Ảnh: USAID Việt Nam.

Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia của USAID Việt Nam thống nhất cách sử dụng này với cụm từ "có sự tham gia của mọi thành phần" và thấy rằng cụm từ thể hiện được mục tiêu cao nhất của chiến lược trong việc mở rộng cơ hội về kinh tế và chính trị-xã hội cho mọi cá nhân và tổ chức của Việt Nam.

Khung kết quả của Chiến lược cụ thể hóa các vấn đề về quản trị nhà nước và năng lực, thách thức phát triển ngành, cân nhắc chính sách đối ngoại qua hai mục tiêu phát triển (MTPT) và một mục tiêu đặc biệt (MTĐB):

- **MTPT 1: TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC NHẰM TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG VÀ SÂU RỘNG HƠN.** MTPT1 xác định tăng trưởng bền vững và sâu rộng là động cơ kinh tế cho sự tiến bộ của Việt Nam hướng tới mục tiêu trở thành một đối tác có trách nhiệm, có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần, tập trung vào những hạn chế về quản trị nhà nước đối với tăng trưởng, xem đây là vấn đề chủ yếu đối với phát triển mà USAID sẽ chú trọng trong giai đoạn chiến lược năm năm này.[15] Mặc dù còn tồn tại nhiều thách

[15] Văn kiện Quan hệ đối tác của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam http://oda.mpi.gov.vn/Portals/4/VPD%20Final%20Draft.pdf
Ghi chép của Đơn vị Thông tin Kinh tế "Quốc hội Việt Nam (cơ quan lập pháp) đã thống nhất lấy phiếu tín nhiệm

thức, vẫn có bằng chứng mạnh mẽ xác định những lĩnh vực có nhu cầu tăng cường quản trị nhà nước và được các tổ chức hỗ trợ ngày càng nhiều cho quá trình cải cách đồng thời tìm kiếm hỗ trợ kỹ thuật nhằm thực hiện những thay đổi đó.[16]

- **MTPT 2: NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỂ BẢO VỆ VÀ CẢI THIỆN SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI.** Tăng cường năng lực của quốc gia sở tại cho các hoạt động vì sức khỏe và phúc lợi của con người là một phần không thể thiếu trong những nỗ lực của Chính phủ Hoa Kỳ nhằm hỗ trợ quá trình Việt Nam tiếp tục chuyển đổi thành một đối tác có trách nhiệm, có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần và đảm bảo tính bền vững của các hoạt động can thiệp về phát triển. Mục tiêu này cũng thống nhất với Tuyên bố chung Paris về Hiệu quả viện trợ, được hơn 100 nhà tài trợ song phương và các quốc gia đang phát triển ký kết, trong đó nêu rõ: "năng lực lập kế hoạch, quản lý, triển khai và giải trình về kết quả…là rất quan trọng để đạt được các mục tiêu phát triển." Việt Nam cần xây dựng năng lực cho con người và thể chế nhằm giải quyết hàng loạt những thách thức phát triển, thúc đẩy sự chủ động của quốc gia, và phụ thuộc ít hơn vào các nguồn lực bên ngoài vốn chỉ mang lại những giải pháp tạm thời, không bền vững.

- **MTĐB 1: THÚC ĐẨY QUAN HỆ ĐỐI TÁC VIỆT NAM – HOA KỲ THÔNG QUA GIẢI QUYẾT CÁC DI SẢN.** Giải quyết các vấn đề "di sản chiến tranh" sẽ là cơ sở để xây dựng các mối quan hệ trong tương lai với chính phủ và nhân dân Việt Nam. Nguyên Bộ trưởng Bộ ngoại giao Clinton đã gọi vấn đề Chất Da cam đang tiếp diễn là "di sản của quá khứ thương đau mà chúng ta cùng sẻ chia" và cũng là "dấu hiệu của tương lai đầy hi vọng mà chúng ta cùng dựng xây." Các chương trình của USAID có vai trò trung tâm tạo dựng môi trường thuận lợi cải thiện quan hệ giữa Việt Nam – Hoa Kỳ. Những thách thức này cũng là một cơ hội lớn cho các nỗ lực phát triển-ngoại giao tận dụng các nguồn lực ngoại giao của chúng ta để giải quyết các thách thức phát triển và qua đó thắt chặt mối quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

C. Các mối liên kết giữa Tuyên bố mục tiêu, các Mục tiêu phát triển, và các Kết quả trung hạn

Tuyên bố mục tiêu mô tả Việt Nam là một đối tác của Hoa Kỳ, một đối tác có trách nhiệm hơn, có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần, với các chỉ tiêu hướng tới các lĩnh vực bao gồm tự do kinh tế, phát triển con người, và việc Việt Nam tham gia vào các tổ chức quốc tế. "Có trách nhiệm" bao hàm các giá trị và cách tiếp cận với quản trị nhà nước và khả năng giải trình phù hợp với các đối tác mạnh của Hoa Kỳ. "Có sự tham gia của mọi thành phần" ghi nhận những nhược điểm về kinh tế và chính trị trong quá trình phát triển 20 năm vừa qua của Việt Nam và nhu cầu đảm bảo rằng tất cả các nhóm dân cư ở Việt Nam thấy được nhiều cơ hội kinh tế hơn và rằng chính phủ thực hiện cách tiếp cận minh bạch và có sự tham gia nhiều hơn của

---

thường kỳ với các vị trí chủ chốt, bao gồm Thủ tướng, bắt đầu từ năm sau."

[16] UNDP. Phân tích so sánh quốc tế về Luật chống tham nhũng: Những bài học về cơ chế xử phạt và thực hiện cho Việt Nam (07-12-2012). http://www.undp.org.vn/detail/publications/publication-details/?contentId=4609&languageId=1

người dân vào việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực, quản trị nhà nước và bảo vệ các quyền. Mục tiêu được chia thành ba phần:

1. Hệ thống quản trị nhà nước hạn chế tăng trưởng sâu rộng;
2. Năng lực của các cơ quan nhà nước và ngoài nhà nước để giải quyết những thách thức về y tế, xã hội và môi trường; và
3. Những di sản lịch sử hạn chế sự tiến triển so với các mục tiêu của chính sách đối ngoại và sự tín nhiệm với Hoa Kỳ trong việc vận động và thực hiện các chương trình thúc đẩy phát triển.

III. KHUNG KẾT QUẢ CHIẾN LƯỢC

Mục tiêu quốc gia:
Việt Nam tiếp tục chuyển đổi thành đối tác có trách nhiệm, có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần

Mục tiêu phát triển 1:
Tăng cường **quản trị nhà nước** nhằm tăng trưởng bền vững và sâu rộng hơn

- KQTH 1.1. Cải thiện khuôn khổ pháp lý và thể chế
- KQTH 1.2 Nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước
- KQTH 1.3 Khuyến khích sáng kiến thông qua Liên minh công-tư

Mục tiêu phát triển 2:
Nâng cao **năng lực** để bảo vệ và cải thiện sức khỏe và phúc lợi

- KQTH 2.1 Tăng cường sự chủ động của quốc gia sở tại trong các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS bền vững
- KQTH 2.2 Tăng cường áp dụng các biện pháp nhằm đạt được Phát triển thông minh về khí hậu và Giảm nhẹ thiên tai
- KQTH 2.3 Mở rộng cơ hội cho các nhóm dân cư dễ bị tổn thương
- KQTH 2.4 Tăng cường hệ thống quốc gia nhằm xử lý hiệu quả các nguy cơ mới nổi xuyên quốc gia đối với y tế công

Mục tiêu đặc biệt:
Thúc đẩy quan hệ đối tác Việt Nam – Hoa Kỳ thông qua giải quyết **các di sản**

- MTĐB – KQTH 1.1 Giảm ô nhiễm dioxin
- MTĐB – KQTH 1.2 Tăng cường năng lực tìm kiếm người Việt Nam mất tích trong chiến tranh
- MTĐB – KQTH 1.3 Tăng cường hợp tác Phát triển – Ngoại giao Việt Nam – Hoa Kỳ
- MTĐB – KQTH 1.4 Giảm rủi ro từ bom mìn và vật liệu chưa nổ

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN #1 (MTPT1): TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC NHẰM HỖ TRỢ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG VÀ SÂU RỘNG HƠN

Bối cảnh và Thông tin cơ sở

Việt Nam mở cửa tham gia vào thương mại quốc tế trong hơn 20 năm qua là một trong những động lực quan trọng nhất cho sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, cởi mở về chính trị, và phát triển xã hội, bao gồm những cải thiện đáng kể về thu nhập hộ gia đình và trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Việc kết thúc thành công thỏa thuận thương mại tự do Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) hiện đang trong giai đoạn đàm phán hứa hẹn sẽ đẩy mạnh tăng trưởng thông qua mở rộng tiếp cận thị trường. Hiệp định sẽ thúc đẩy quá trình cải cách kinh tế khó khăn mà Việt Nam đang đối mặt, và đem lại cơ hội thảo luận về các biện pháp bền vững, toàn diện tới được với nhiều người dân Việt Nam hơn.[17] Quan hệ đối tác mạnh mẽ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đem lại tăng trưởng cân bằng, mạnh mẽ và bền vững, mối quan hệ này cũng mang lại lợi ích cho Hoa Kỳ do nền kinh tế Hoa Kỳ liên kết ngày càng chặt chẽ tới sự thịnh vượng của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Tăng trưởng kinh tế sâu rộng cũng mang lại lợi ích chính trị và chiến lược cho Hoa Kỳ bởi tăng trưởng toàn diện, đáng kể sẽ giúp thúc đẩy xã hội ổn định và thịnh vượng hơn và mở rộng thị trường xuất khẩu của Hoa Kỳ.

Đà tăng trưởng của Việt Nam đã chậm lại từ năm 2010, đi từ nền kinh tế mới nổi "thành công" nhất trong các quốc gia đang phát triển tới một đất nước thiếu những bước tiến nhất quán trong việc giải quyết các cải cách kinh tế vĩ mô dẫn tới tình trạng lạm phát tái diễn liên tục, khủng hoảng trong ngành ngân hàng làm cạn kiệt nguồn tín dụng, nền kinh tế nặng gánh bởi các doanh nghiệp nhà nước thiếu sức cạnh tranh, và các vấn đề tham nhũng ngày càng lan tràn trong lĩnh vực công. Mặc dù Việt Nam đã ghi nhận một số thành tựu của những nỗ lực tái cơ cấu trong một vài năm qua, tăng trưởng trong những năm gần đây đã chậm lại từ 7% trung bình của 10 năm xuống còn 5% trong năm 2012-2013, để lộ những điểm yếu và bất bình đẳng cơ bản đe dọa tính bền vững của những thành quả gần đây. Thất bại khi thực hiện chuyển đổi trong lĩnh vực điều hành kinh tế sẽ khiến Việt Nam dễ bị tổn thương trước những cú sốc, tình trạng lạm phát, và tăng trưởng không đủ để tạo ra những cơ hội việc làm mới cần thiết cho người dân, 20,7% trong số đó chưa ra khỏi ngưỡng nghèo.[18] Quy trình ban hành luật và quy định có tác động đến phát triển kinh tế và xã hội còn thiếu tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, và sự tham gia của người dân vẫn là thách thức chính. Ít nhất Việt Nam cần chuyển dịch sang cách tiếp cận hiệu quả, minh bạch và có trách nhiệm hơn trong hoạt động quản trị nhà nước, nếu không điều này sẽ cản trở Việt Nam nhận thức được tiềm năng lớn lao mà nhiều quốc gia đã công nhận trong lĩnh vực này.

---

[17] Petri, 2012

[18] Xem Đánh giá nghèo ở Việt Nam 2012 – Khởi đầu tốt, nhưng chưa hẳn đã hoàn thành: Những thành tựu ấn tượng của Việt Nam về giảm nghèo và những thách thức mới (tiếng Anh), Ngân hàng Thế giới, 1/2013. Tỷ lệ nghèo ở một vùng, đặc biệt khu vực miền núi Tây Bắc, vượt quá 60%. http://documents.worldbank.org/curated/en/2012/01/17207159/2012-vietnam-poverty-assessment-well-begun-not-yet-done-vietnams-remarkable-progress-poverty-reduction-emerging-challenges

Mô tả Mục tiêu phát triển

MTPT 1 xác định tăng trưởng bền vững và sâu rộng là động cơ kinh tế cho sự tiến bộ của Việt Nam, hướng tới mục tiêu trở thành một đối tác có trách nhiệm, có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần, tập trung vào những hạn chế về quản trị nhà nước đối với tăng trưởng được đề cập ở trên, xem đây là vấn đề chủ yếu đối với phát triển mà USAID sẽ chú trọng trong giai đoạn chiến lược năm năm này. Với các nguồn lực có hạn, USAID sẽ chú trọng xây dựng chương trình có vai trò xúc tác trong xây dựng năng lực của Chính phủ Việt Nam. Các chương trình của USAID sẽ thúc đẩy sử dụng thông tin mục tiêu cho việc ra quyết định, tăng cường sự tham gia nhiều hơn của người dân, nâng cao tính minh bạch đem lại những kết quả phát triển có chất lượng mà người dân ngày càng mong đợi, qua đó cải thiện quy trình hoạch định chính sách và các cơ chế giải trình thông qua thông tin. Nếu không tăng cường quản trị nhà nước, Việt Nam sẽ hoạt động kém hiệu quả và gánh chịu tình trạng bất bình đẳng và nguy cơ bất ổn định ngày càng gia tăng.

Các nguyên tắc hoạt động

Dựa trên 12 năm kinh nghiệm hoạt động của USAID Việt Nam trong các chương trình Hỗ trợ Thúc đẩy Thương mại (STAR) và Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (VNCI), theo MTPT 1 chúng tôi sẽ tiếp tục xây dựng nền tảng thông qua hỗ trợ kỹ thuật để Chính phủ Hoa Kỳ hợp tác với Việt Nam trên các lĩnh vực ưu tiên quan trọng nhất trong quan hệ đối tác Việt Nam – Hoa Kỳ, những ưu tiên này cũng có lợi cho tăng trưởng có chất lượng cao hơn, có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần, đặc biệt là phụ nữ. Phối hợp liên ngành, sự linh hoạt của chương trình, sở hữu quốc gia và sự tham gia trực tiếp với Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục là nền tảng của các chương trình điều hành kinh tế của USAID. Tương quan giữa các nguồn lực có quy mô nhỏ của chúng tôi với phạm vi và tầm quan trọng của các vấn đề cần giải quyết đặt ra những thách thức thật sự và ngày càng nhấn mạnh vào các kết quả có thể đo lường và hoạt động giám sát và đánh giá hiệu quả. USAID cũng sẽ mở rộng sử dụng quan hệ đối tác công-tư và thúc đẩy Sáng kiến USAID Forward về giải pháp địa phương (trước đây là Thực hiện cải cách đấu thầu) bằng cách tăng cường các hoạt động của chúng tôi với các tổ chức địa phương.

Địa bàn tập trung

Mục tiêu phát triển này tập trung chủ yếu vào vấn đề chính sách, USAID sẽ tập trung vào các cơ quan hoạch định chính sách quốc gia của chính phủ trung ương, cũng như chính quyền cấp tỉnh có liên quan. Quan hệ đối tác sẽ được sử dụng để mở rộng quy mô địa lý của Mục tiêu phát triển tới một số vùng khác nhau trên cả nước nhằm đảm bảo chính sách có liên kết tới thực tiễn. Với bất kỳ hoạt động nào hỗ trợ sự tham gia của mọi thành phần, sẽ có sự chú trọng đặc biệt tới các tỉnh với tỷ lệ nghèo cao nhất và mức độ tham gia vào xã hội thấp nhất, như khu vực Tây Nguyên.

Vấn đề giới

Dựa trên nền tảng pháp lý vững chắc cho vấn đề bình đẳng giới, Việt Nam đã có những tiến bộ mạnh mẽ nhưng vẫn còn những chênh lệch đáng kể trên thực tế tại nơi làm việc và trong gia

đình, cụ thể ở cấp địa phương và các vùng sâu, vùng xa. Trong bối cảnh của MTPT 1, có ba cơ hội chính góp phần thu hẹp khoảng cách này. Đầu tiên, việc các thể chế công chưa thực hiện hiệu quả luật và các quy định liên quan đến bình đẳng giới sẽ được khắc phục thông qua cải thiện các cơ chế giải trình, như các phiên chất vấn và điều trần trước Quốc hội. Vấn đề được quan tâm đặc biệt là tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ vào những cơ chế giải trình này thông qua xây dựng năng lực và tư vấn. Thứ hai, để nâng cao vị thế của phụ nữ về kinh tế, cần nâng cao khả năng tiếp cận bình đẳng của phụ nữ đối với tài sản và các nguồn lực tài chính; vấn đề này sẽ được giải quyết trực tiếp thông qua vận động chính sách do các tổ chức của phụ nữ thực hiện nhằm góp phần tạo cơ hội công bằng hơn. Ví dụ: quy định đưa tên của phụ nữ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được tuân thủ đầy đủ, do đó phụ nữ sẽ gặp khó khăn khi muốn sử dụng mảnh đất của gia đình làm thế chấp để vay tín dụng, vấn đề này sẽ được giải quyết thông qua hoạt động nghiên cứu và vận động của tổ chức địa phương. Thứ ba, USAID sẽ thúc đẩy thu thập và phân tích dữ liệu về giới hiệu quả hơn, xem đây là điểm nhấn xuyên suốt các chương trình của DO1, do vấn đề cốt lõi trong những thách thức về bình đẳng giới ở Việt Nam là thiếu hụt thông tin tin cậy và dữ liệu phân tách theo giới để cung cấp cho các đối thoại có ý nghĩa và việc hoạch định và thực hiện chính sách dựa trên bằng chứng. Ví dụ: liên quan đến các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, rất khó đánh giá hoặc đo lường được những yếu tố như mức độ tiếp cận tài chính dựa trên dữ liệu sẵn có.

KQTH 1.1 Cải thiện khuôn khổ phát luật và thể chế

KQTH 1.1 Cải thiện khuôn khổ pháp luật và thể chế

- Các chỉ số minh họa:
  - PM1: Điểm trung vị của PCI gốc
  - PM2: Tỷ lệ % các văn bản quy phạm pháp luật nhận được đóng góp trực tuyến từ công chúng
  - PM3: Chất lượng nghiên cứu chính sách cung cấp dữ liệu cho các văn bản quy phạm pháp luật
  - PM4: Số lượng các luật, chính sách hoặc quy trình được soạn thảo, đề xuất hoặc ban hành nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở cấp khu vực, trung ương và địa phương.

Kết quả trung hạn (KQTH) này sẽ tập trung cải thiện các quy trình hoạch định chính sách ở Việt Nam thông qua cải thiện môi trường thể chế và hành chính công tạo điều kiện cho sự tham gia của mọi thành phần và tính bền vững. Nguyên nhân gốc rễ của thách thức về quản trị nhà nước hiện thời đối với Việt Nam là quy trình xây dựng luật và quy định không phải lúc nào cũng nhất quán, tương đối mờ nhạt và dễ dẫn đến những kết quả ngoài ý muốn. Chính phủ Việt Nam

nhận thức được những vấn đề này và đang nỗ lực giải quyết thông qua nhiều sáng kiến chủ yếu đang được thực hiện, từ việc sửa đổi hiến pháp tới các luật mới về công tác tổ chức của Quốc hội và chính phủ, cùng nhiều sáng kiến khác trong khắp chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả của khu vực công. Theo KQTH 1.1, để hỗ trợ các sáng kiến của Chính phủ Việt Nam nhằm giải quyết những vấn đề này, các hoạt động của USAID sẽ tập trung vào ba lĩnh vực chính mà chúng tôi đóng vai trò xây dựng, trong mối quan hệ hợp tác với các nhà tài trợ khác. Đầu tiên, chúng tôi sẽ cung cấp hỗ trợ để cải thiện tính nhất quán trong quy trình xây dựng luật và quy định. Hoạt động này bao gồm tăng cường thông tin và phân tích dựa trên bằng chứng để cung cấp dữ liệu cho quy trình hoạch định chính sách. Thứ hai, USAID sẽ hỗ trợ cải thiện các cơ chế nhằm tăng cường tính minh bạch trong quy trình hoạch định chính sách. Thứ ba, USAID sẽ củng cố và/hoặc xây dựng cơ chế cho người dân tham gia để cung cấp phản hồi cần thiết về tác động mà người dân, các tổ chức phi chính phủ, bao gồm các công ty, có thể chịu ảnh hưởng bởi các luật và quy định được đề xuất. Công việc này cũng bao gồm cung cấp ý kiến chuyên môn hỗ trợ các vấn đề chính sách cụ thể, ưu tiên trong quan hệ đối tác Việt Nam – Hoa Kỳ, có thể bao gồm nhưng không giới hạn trong: thương mại và cạnh tranh, cơ hội bình đẳng và tham gia vào xã hội cho mọi người dân, tính hiệu quả của nhà nước pháp quyền và hệ thống tư pháp, hành chính công và quản lý tài chính, đất đai, thích ứng với thay đổi khí hậu, sự phân cấp trong ngành y tế, và tài chính bền vững cho cung cấp dịch vụ.

USAID hỗ trợ một hội thảo tham vấn với các đại diện đơn vị kinh doanh về Luật Hải quan sửa đổi của Việt Nam. Ảnh: USAID Việt Nam.

KQTH 1.2 Nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước

KQTH 1.2 Nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước

- Các chỉ số minh họa:
  - PM1: Số lượng các phiên chất vấn và điều trần trước Quốc hội, kiểm toán và đánh giá
  - PM2: Chỉ số Nhận thức Tham nhũng của Tổ chức Minh bạch Thế giới
  - PM3: Điểm trung vị Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh

KQTH này sẽ tập trung nâng cao hiệu quả triển khai các luật và quy định hiện hành thông qua cải thiện môi trường thể chế và hoạt động hành chính công. KQTH này sẽ bao gồm hoạt động củng cố các cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả của chính sách hiện hành nhằm đảm bảo rằng

các cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ hiệu quả, đồng thời tuân thủ luật pháp. Đánh giá rõ hiệu quả hoạt động của lĩnh vực công và đưa ra cơ chế yêu cầu giải trình đối với cơ quan và cán bộ không hoàn thành nhiệm vụ sẽ là những yếu tố quan trọng làm nên hiệu quả. USAID hướng tới đạt kết quả trung hạn này bằng cách tập trung tăng cường giám sát, quản lý thực hiện và các cơ chế giải trình khác của chính phủ, đặc biệt ở cấp tỉnh. Cũng như KQTH 1.1, kết quả này sẽ đạt được thông qua cải thiện chất lượng thông tin và phân tích, minh bạch hơn và tăng cường cơ hội minh bạch hơn cho người dân tham gia, nhưng tập trung vào trách nhiệm giải trình và tính hiệu quả trong thực hiện chính sách.

KQTH 1.3 Khuyến khích đổi mới thông qua các liên minh công-tư

KQTH 1.3 Khuyến khích đổi mới thông qua các liên minh công-tư

- Các chỉ số minh họa:
  - PM1: Số lượng Liên minh Phát triển toàn cầu và ngân sách được triển khai
  - PM2: Điểm trung vị của chỉ số thành phần về lao động và đào tạo ở các tỉnh mục tiêu (chỉ số PCI)
  - PM3: Số lượng các trường cải cách giáo trình ở bậc giáo dục đại học

KQTH này nhận thức rõ tiềm năng của quan hệ đối tác và liên kết nhằm mở cửa và tăng cường quản trị nhà nước thông qua phối hợp giữa Chính phủ Việt Nam với các trường đại học và các công ty trong và ngoài nước, và tăng cường mối liên hệ của Việt Nam với Hoa Kỳ. Quan hệ đối tác cũng đem lại cơ chế hiệu quả về chi phí cho USAID nhằm đóng góp vào những đổi mới trong các lĩnh vực mục tiêu nằm trong Chiến lược. Kết quả trung hạn 1.3 này hướng tới tăng cường quản trị nhà nước thông qua các liên minh đem lại sự đổi mới. Chương trình liên minh giáo dục đại học của USAID Việt Nam là một ví dụ cho mô hình này. Mặc dù hầu hết trường đại học ở Việt Nam là trường công và bị ảnh hưởng bởi công tác quản trị hạn chế, chúng tôi thấy rằng lãnh đạo các trường đại học và trường dạy nghề đều mong có sự đổi mới và có thể tìm con đường thực hiện mong muốn đó.

Sinh viên nữ ngành kỹ thuật ở thành phố Hồ Chí Minh nhận học bổng của Chương trình liên kết giáo dục đại học ngành kỹ thuật do USAID và các đối tác doanh nghiệp hỗ trợ. Ảnh: USAID Việt Nam

Các Doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ (MSME) của Việt Nam, chiếm gần 85% trong số 471.000 doanh nghiệp có đăng ký tại Việt Nam, đã có những đóng góp đáng kể vào thành công của đất nước về giảm nghèo và phát triển kinh tế, tạo ra phần lớn việc làm mới trong thập kỷ vừa qua. Tuy nhiên, vẫn còn một mảng tiềm năng lớn về đổi mới chưa được khai phá trong các Doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ, các trường đại học, và doanh nghiệp xã hội nhằm mang lại lợi ích lớn hơn cho người nghèo và những người chưa được tiếp cận dịch vụ, nhằm thu hẹp chênh lệch về kinh tế và xã hội và đóng góp vào phát triển bền vững và chất lượng tăng trưởng ở Việt Nam.

Tỷ lệ tiếp cận giáo dục và chất lượng giáo dục thấp, cùng tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu của thị trường là những thách thức đáng kể đối với hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. USAID hướng tới thu hẹp những khoảng cách này thông qua: cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập nhằm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ; phối hợp cùng Chính phủ Việt Nam để cải cách các chính sách giáo dục đại học; và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào hệ thống giáo dục đại học. Các hoạt động của USAID trong mảng giáo dục đại học sẽ tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực/ngành có đóng góp trực tiếp vào các mục tiêu phát triển tổng thể tại Việt Nam, theo cách hỗ trợ và tác động tích cực tới các hoạt động hiện tại và đang được lên kế hoạch của USAID.

KQTH này sẽ cải thiện cách tiếp cận của Việt Nam với giáo dục đại học và tác động đến quan hệ đối tác với khu vực tư nhân nhằm nâng cao kỹ năng của thanh niên Việt Nam để đổi mới nền kinh tế nước nhà. KQTH này sẽ sử dụng Liên minh Phát triển toàn cầu và các mô hình khác để đảm bảo rằng hệ thống giáo dục đại học sẽ cung cấp lực lượng sinh viên ra trường có đầy đủ kiến thức và kỹ năng công việc. KQTH này cũng sẽ tiếp tục tận dụng nguồn lực toàn cầu của USAID như Dự án Đổi mới Phát triển và sáng kiến Những Thách thức lớn nhằm tập hợp các nhà khoa học, nhà cải cách, chủ doanh nghiệp và sinh viên tài năng cùng nhau giải quyết những thách thức phát triển.

Kết quả mong đợi cho DO1 năm 2017

- ***Đánh giá Thể chế và Chính sách quốc gia: mức trung bình của quản lý khu vực công và các thể chế - Mục tiêu 2017 = 4,6 (1=thấp đến 6=cao)***
- ***Đánh giá Thể chế và Chính sách quốc gia: mức trung bình của các chính sách về bình đẳng/sự tham gia vào xã hội – Mục tiêu 2017 = 4,5 (1=thấp đến 6=cao)***
- ***Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh – Mục tiêu 2017 = 89/185***

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN #2 (MTPT 2): NÂNG CAO NĂNG LỰC BẢO VỆ VÀ CẢI THIỆN SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI

Bối cảnh và thông tin cơ sở [19]

Trong thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể nhưng chưa đồng đều về các mặt kinh tế và xã hội. Các thành quả trong lĩnh vực y tế và giáo dục bao gồm nâng cao phổ cập giáo dục tiểu học và cải thiện khả năng tiếp cận của các nguồn lực y tế công. Tuy nhiên, năng lực quốc gia đầy đủ[20] (nhân lực, khu vực công, tư, tổ chức phi chính phủ) là một trong những yếu tố quan trọng còn thiếu trong những nỗ lực hiện tại của Việt Nam nhằm đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG).[21] Những nỗ lực phát triển ở nhiều quốc gia sẽ thất bại, dù họ được hỗ trợ nguồn ngân sách lớn, nếu vấn đề phát triển năng lực bền vững không được chú ý nhiều hơn và thận trọng hơn. Nguyên tắc này được biết đến và công nhận rộng rãi bởi nhiều tổ chức tài trợ cũng như các quốc gia đối tác, và được đề rõ trong "Tuyên bố Paris về Hiệu quả Viện trợ" năm 2005.

Các trung tâm đông dân cư và các vùng nông nghiệp chủ chốt đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi tình trạng mực nước biển dâng và nguy cơ bão ngày càng tăng ở các vùng đồng bằng thấp và đường bờ biển dài. Ảnh: USAID Việt Nam.

Các thể chế, tổ chức phi chính phủ và người dân Việt Nam thường thiếu những năng lực cốt lõi trong các lĩnh vực mà USAID tìm cách giải quyết các thách thức phát triển một cách bền vững. Những hạn chế về năng lực của con người và các thể chế kìm hãm sự thành công của các dự án thuộc USAID nói riêng và chiến lược của Phái đoàn nói chung. Trong khi các nguyên tắc cơ bản của hướng dẫn Phát triển Năng lực Con người và Thể chế được áp dụng không chính thức trong phần lớn các chương trình tài trợ, Chiến lược này tìm hướng thể chế hóa cách tiếp cận phát triển năng lực có hệ thống hơn, biện pháp này được USAID ủng hộ và đã được nhân rộng theo nhiều hình thức bởi OECD, Ngân hàng Thế giới,

[19] Tổ chức Y tế Thế giới, Ngân hàng dữ liệu Y tế Tây Thái Bình Dương

[20] *Năng lực cho phát triển* là sự sẵn có của các nguồn lực và tính hiệu quả và hiệu suất của xã hội khi triển khai các nguồn lực để theo đuổi các mục tiêu phát triển của mình. Liên quan đến quá trình thay đổi chính trị-xã hội, thay đổi liên quan đến chính sách và thay đổi tổ chức được định hướng bởi những thay đổi trong cách áp dụng kiến thức và thông tin ở các tầng lớp xã hội khác nhau (qua học tập). Quy trình này dẫn tới khái niệm thứ hai, xây dựng năng lực. Khái niệm này đề cập đến một quy trình học hỏi theo khu vực địa phương đối với các lãnh đạo, liên minh và các tác nhân khác của sự thay đổi sẽ mang lại sự biến chuyển về chính trị-xã hội, liên quan đến chính sách, và các nhân tố tổ chức nhằm nâng cao sự chủ động của địa phương hướng tới một mục tiêu phát triển cụ thể. Nhiều công cụ khác nhau có thể được sử dụng để hỗ trợ thay đổi các quy trình, trong đó bao gồm hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo bên ngoài và nghiên cứu phân tích. Sổ tay về Phương pháp đánh giá năng lực (UNDP). Tổng quan về cách tiếp cận của UNDP với xây dựng năng lực và hướng dẫn cụ thể cách thực hiện đánh giá năng lực.

[21] PEPFAR Năm tài khóa 2012 Khuôn khổ xây dựng và tăng cường năng lực và Giám sát kết hợp hành vi và các chỉ số sinh học HIV/STI (IBBS) năm 2009 Vòng II.

UNDP và các tổ chức khác. Thất bại khi áp dụng biện pháp phát triển năng lực có hệ thống hơn – đặc biệt khi Việt Nam có vai trò chủ động hơn trong triển khai chương trình với vị thế của một quốc gia có thu nhập trung bình – có nghĩa rằng USAID Việt Nam chưa tận dụng nguồn năng lực của nước sở tại để đạt các mục tiêu phát triển. Một MTPT tập trung sẽ cho phép USAID mang sự thống nhất đó vào toàn bộ các chương trình của Phái đoàn.

Với hiện trạng hiện thời, Việt Nam là một trong năm quốc gia dễ bị tổn thương nhất bởi những tác động của biến đổi khí hậu. Vị trí địa lý của Việt Nam là nguyên nhân của tính dễ bị tổn thương này. Đây là quốc gia có nguy cơ cao nhất toàn cầu đối mặt với lũ lụt, nước biển dâng và kéo theo là khủng hoảng lương thực. Các trung tâm đông dân cư và những vùng nông nghiệp chủ chốt đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi tình trạng mực nước biển dâng và nguy cơ bão ngày càng tăng ở khu vực đồng bằng thấp và dọc đường bờ biển. Nhiệt độ tăng lên và tình trạng hạn hán, lũ lụt ngày càng nghiêm trọng đe dọa an ninh lương thực, sinh kế và đời sống. Do tính dễ bị tổn thương nghiêm trọng bởi tác động của biến đổi khí hậu, Chính phủ Việt Nam xem vấn đề biến đổi khí hậu là một trong những thách thức trung tâm của phát triển và xác định biến đổi khí hậu là lĩnh vực ưu tiên trong hỗ trợ phát triển. Các biện pháp thích ứng, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu và giảm thiểu rủi ro thiên tai sẽ là nội dung trọng tâm duy trì tính bền vững của quá trình tăng trưởng kinh tế-xã hội tại Việt Nam.

Một trang trại nuôi vịt ở tỉnh Cần Thơ, đồng bằng sông Cửu Long. Ảnh: USAID Việt Nam

Biến đổi khí hậu chỉ là một trong số vài lĩnh vực chính tác động đến dân cư Việt Nam. Hiện quốc gia này đang đối mặt với gánh nặng bệnh kép, sự hoành hành và tỷ lệ tử vong ngày càng tăng do các bệnh không truyền nhiễm, tai nạn và thương vong, cùng với mối đe dọa tiếp tục từ các bệnh truyền nhiễm, đòi hỏi những nguồn lực đáng kể từ chính phủ. Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS vẫn là vấn đề nghiêm trọng của y tế công cộng trong các nhóm dân cư mục tiêu, cùng với đó là tỷ lệ sốt xuất huyết ở đồng bằng sông Cửu Long, sốt rét ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ nhiễm lao ở miền Nam, bao gồm lao kháng đa thuốc (MDR-TB). Các mối đe dọa từ các bệnh dịch mới nổi, như dịch cúm gia cầm hiện tại, hoặc các ổ dịch H1N1 mới bùng phát, đặt ra những thách thức lớn hơn đối với hệ thống y tế cho người và động vật.

Trong khi Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể về xây dựng chính sách bảo trợ xã hội và tăng cường năng lực của các nhóm dân cư dễ bị tổn thương như người khuyết tật; người đồng tính, song giới và chuyển giới; và nạn nhân của buôn bán người, thì những điểm yếu chính vẫn tồn tại cản trở sự tham gia của mọi thành phần trong xã hội.

Mô tả mục tiêu phát triển

Tăng cường năng lực của quốc gia sở tại, bao gồm các yếu tố thuộc chính phủ, xã hội dân sự và khu vực tư nhân, là phần không thể thiếu trong những nỗ lực của Chính phủ Hoa Kỳ nhằm hỗ trợ Việt Nam tiếp tục chuyển đổi thành một đối tác có trách nhiệm, có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần và đảm bảo tính bền vững của các hoạt động phát triển. Năng lực có thể được định nghĩa là khả năng của các cá nhân và tổ chức hoặc các đơn vị tổ chức để thực hiện các chức năng một cách hiệu quả, đạt hiệu suất và bền vững.

Phát triển năng lực không chỉ bao hàm nâng cao kiến thức và kỹ năng của cá nhân. Hoạt động này phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng của các tổ chức mà các cá nhân này đang làm việc. Ngược lại, hoạt động của các tổ chức cụ thể chịu tác động của môi trường thuận lợi – cơ cấu quyền lực, ảnh hưởng và các thể chế - mà các tổ chức này nằm trong đó. Năng lực không chỉ là kỹ năng và các quy trình; nó cũng bao gồm đổi mới và quản trị. Về các vấn đề quan trọng nhất đối với Hoa Kỳ cũng như mối quan hệ song phương với Việt Nam – y tế quốc tế, môi trường toàn cầu, giảm nhẹ thiên tai và quản trị nhà nước – quan trọng không kém là mối quan hệ của những tổ chức và cá nhân này với Hoa Kỳ. Cả ba khía cạnh – con người và tổ chức; môi trường thuận lợi; và không gian hợp tác với Hoa Kỳ - tất cả đều đem lại khả năng thành công khi giải quyết những vấn đề này.

Nguyên tắc hoạt động

Để bảo vệ và cải thiện sức khỏe và phúc lợi của các nhóm dân cư chính, USAID sẽ hỗ trợ tăng cường năng lực cho cán bộ của Chính phủ Việt Nam, xã hội dân sự và khu vực tư nhân.

USAID sẽ triển khai các nguyên tắc của sáng kiến USAID Forward thông qua xây dựng quan hệ đối tác với các tổ chức địa phương và nhấn mạnh vào đổi mới cũng như huy động tài chính tư nhân. Thành công của MTPT 2 cũng sẽ liên kết tới hoạt động phối hợp liên ngành mạnh mẽ. USAID sẽ tiếp tục hợp tác chặt chẽ với Cơ quan Kiểm soát Bệnh dịch Hoa Kỳ trong các hoạt động về HIV/AIDS, các bệnh truyền nhiễm và khuyết tật.

USAID cũng sẽ tăng cường phối hợp với Bộ Quốc phòng về hợp tác quân sự-dân sự trên các lĩnh vực y tế và giảm thiểu nguy cơ bệnh dịch.

Địa bàn tập trung

Các hoạt động can thiệp tăng cường năng lực sẽ thực hiện ở cấp trung ương và cấp tỉnh, được xác định thông qua quy trình dựa trên bằng chứng.

Do bản chất xuyên biên giới của các bệnh truyền nhiễm, đặc biệt cúm gia cầm và các dịch cúm khác cũng như sốt rét, các KQTH, cụ thể là KQTH 2.4, đưa ra cách tiếp cận phối hợp trong khu vực về phát hiện, kiểm soát và giải quyết bệnh dịch ở khu vực Đông Nam Á. KQTH 2.4 xây dựng dựa trên hoạt động hỗ trợ xử lý cúm gia cầm độc lực cao của USAID và củng cố hơn nữa mối liên hệ và phối hợp xuyên biên giới với Campuchia, Lào và Trung Quốc. Hoạt động của phòng thí nghiệm về an toàn sinh học, chuẩn đoán và xây dựng năng lực được phối hợp thực hiện với các chương trình khu vực. Giám sát bệnh dịch và phân tích di truyền ở Việt Nam giúp chính phủ và

các bên liên quan hiểu rõ hơn và xử lý tốt hơn sự di chuyển của mầm bệnh trong khu vực. Ngoài ra, USAID sẽ hỗ trợ thành lập Mạng lưới Đại học Một sức khỏe Việt Nam trên toàn quốc.

Vấn đề giới

Năng động giới có vai trò quan trọng trong các hoạt động can thiệp về y tế và dịch vụ xã hội. Vai trò của giới cũng ảnh hưởng đến phản ứng của nam giới và nữ giới đối với tình trạng sức khỏe kém và trách nhiệm chăm sóc của họ. Điều này đòi hỏi sự hiểu biết về mong đợi từ xã hội đối với nam giới và nữ giới, cơ hội sẵn có với họ, hoạt động họ tham gia và khả năng tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực của họ. Các yếu tố cần xem xét bao gồm việc nam giới và nữ giới thừa nhận tình trạng sức khỏe kém như thế nào, cách họ tìm biện pháp điều trị hoặc biện pháp điều trị được tìm cho họ như thế nào, quyền và khả năng ra quyết định về sức khỏe bản thân và vai trò cùng với trách nhiệm của họ ảnh hưởng tới tất cả các yếu tố này như thế nào. Về cơ bản, quyền ra quyết định, tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực liên quan đến y tế (ví dụ thông tin và dịch vụ) và quan điểm địa phương về bệnh và điều trị bệnh.

Ví dụ, phụ nữ sống chung với HIV/AIDS đối mặt với những thách thức riêng. Bằng chứng cho thấy nam giới nhiễm virut qua quan hệ tình dục thương mại hoặc sử dụng ma túy qua đường tiêm chích truyền bệnh cho vợ/bạn tình ngày càng tăng, dẫn tới "làn sóng lây nhiễm thứ hai" thu hẹp tỷ lệ nhiễm giữa hai giới. Phụ nữ sống chung với HIV/AIDS gặp những rào cản đáng kể về sức khỏe tình dục và sinh sản. Một nghiên cứu gần đây về kỳ thị và phân biệt đối xử lưu ý rằng hơn 1/3 phụ nữ nhiễm HIV được khuyến khích không nên có con và được chuyên gia y tế tư vấn tham gia triệt sản.

Phụ nữ khuyết tật đặc biệt gặp nhiều khó khăn, hai yếu tố về giới và tình trạng khuyết tật kết hợp lại tạo ra những rào cản và thách thức đặc biệt cho nhóm này. Phụ nữ khuyết tật trên toàn thế giới có nhiều khả năng phải trải qua những kết quả tiêu cực như trình độ giáo dục thấp, thất nghiệp, nghèo và bạo lực tình dục.

Trong xã hội Việt Nam, người đồng tính, song giới và chuyển giới đối mặt với nhiều thách thức do họ khác với vai trò nam giới và nữ giới truyền thống. Trước thái độ tiêu cực đối với gia đình của người đồng tính, song giới và chuyển giới, nhiều người lưỡng lự trước quyết định "lộ diện" bởi họ lo sợ sẽ làm "ô uế thanh danh của gia đình" và lo sợ bị bạo hành. Nhóm người đồng tính, song tính và chuyển giới có ít quyền, phải đối mặt với tình trạng bất bình đẳng giới đáng kể, đặc biệt khi tiếp cận với các dịch vụ y tế, xã hội, kinh tế và pháp luật; họ cũng là mục tiêu của sự kỳ thị, phân biệt đối xử và bạo hành do xu hướng và nhận dạng giới tính của họ.

KQTH 2.1: Tăng cường sự chủ động của nước sở tại trong công tác phòng chống HIV/AIDS bền vững

KQTH 2.1: Tăng cường sự chủ động của nước sở tại trong công tác phòng, chống HIV/AIDS bền vững

- Các chỉ số minh họa:
  - PM1: Tỷ lệ dịch vụ về HIV/AIDS do hệ thống/nguồn tài chính của Chính phủ Việt Nam cung cấp (Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về HIV/AIDS)
  - PM2: Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS ở người trưởng thành trong độ tuổi 15-49
  - PM3: Mức độ kỳ thị và phân biệt đối xử

Dịch HIV/AIDS ở Việt Nam tập trung trong những người tiêm chích ma túy (IDU), nam quan hệ tình dục đồng giới(MSM), người hành nghề mại dâm (SW) và khách hàng của họ, các nhóm này được gọi chung là các nhóm nguy cơ cao. Tỷ lệ nhiễm HIV trong dân số nói chung ở độ tuổi từ 15-49 là 0,43%. Tiêm chích ma túy là nguyên nhân chính làm lây truyền HIV ở Việt Nam, ước tính đến 40% trong con số ước tính 220.000 người tiêm chích ma túy (IDU) bị nhiễm HIV. Dịch HIV cũng tăng lên trong nhóm MSM, tỷ lệ nhiễm trong nhóm này ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ước tính lên đến 16%. Địa vị xã hội của người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm nguy cơ cao ở Việt Nam khiến họ đặc biệt dễ bị tổn thương. Có rất ít khoản đầu tư đảm bảo hoạt động của các chương trình dự phòng, chăm sóc, hỗ trợ và điều trị HIV cho nhóm dân cư này. Các tổ chức xã hội dân sự với khả năng vận động cho các dịch vụ về HIV/AIDS lại thiếu vị thế chính thức cần thiết để đảm bảo rằng các nhóm dễ bị tổn thương nhất đó có thể được hưởng lợi từ những giải pháp về HIV/AIDS của quốc gia.

USAID sẽ hoạt động thông qua Khuôn khổ Hợp tác PEPFAR với Việt Nam, phối hợp cùng Cơ quan Kiểm soát Bệnh dịch Hoa Kỳ (CDC), Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ(DOD), và Cơ quan Quản lý Điều trị các Chất gây nghiện và Sức khỏe Tâm thần (SAMHSA). Tất cả các chương trình của PEPFAR hỗ trợ các ưu tiên của Chính phủ Việt Nam về dự phòng, chăm sóc và điều trị với mục tiêu cao nhất hướng tới một thế hệ không có AIDS. PEPFAR Việt Nam hỗ trợ các nguyên tắc phối hợp nhằm mục đích đẩy mạnh sở hữu quốc gia về hoạt động phòng, chống HIV/AIDS và tăng cường tính bền vững. Nhóm liên cơ quan của PEPFAR Hoa Kỳ làm việc với Cục Phòng, chống HIV/AIDS thuộc Bộ Y tế; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Quốc phòng; và Bộ Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo các chương trình chúng tôi hỗ trợ đáp ứng các nhu cầu của Việt Nam. PEPFAR tiếp tục phối hợp với UNAIDS, Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Y tế Thế giới, và các đối tác phát triển về y tế khác để thúc đẩy mức độ hợp tác cao giữa tất cả các đối tác tham gia vào hoạt động phòng, chống HIV của Việt Nam.

Đóng góp của USAID vào những nỗ lực liên ngành phòng, chống HIV/AIDS sẽ tập trung vào ba lĩnh vực chính:

USAID hỗ trợ điều trị duy trì bằng methadone tại Điện Biên. Ảnh: USAID Việt Nam

1. Cung cấp dịch vụ dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS hiệu quả và chất lượng thông qua tăng cường năng lực của nước sở tại. Các hoạt động dự phòng HIV/AIDS sẽ tập trung đẩy mạnh tiếp cận dịch vụ tư vấn và xét nghiệm cho các nhóm nguy cơ cao thông qua hoạt động tiếp cận cộng đồng, truyền thông thay đổi hành vi, thúc đẩy các mặt hàng thuốc và vật phẩm y tế dự phòng và mở rộng điều trị duy trì bằng methadone. Các hoạt động chăm sóc và điều trị HIV/AIDS sẽ nâng cao chất lượng sống cho người sống chung với HIV/AIDS và gia đình họ thông qua cung cấp điều trị kháng virut và các hoạt động chăm sóc, hỗ trợ tại nhà và cộng đồng. Do điều trị giúp giảm khả năng lây nhiễm của người sống chung với HIV/AIDS, hoạt động này sẽ góp phần giảm tỷ lệ lây nhiễm HIV. Các dịch vụ chăm sóc và điều trị cũng bao gồm điều trị đồng nhiễm lao/HIV và chuyển gửi tới các dịch vụ y tế và hỗ trợ sinh kế khác.

2. Các nhóm nguy cơ cao tiếp cận dịch vụ dự phòng và chăm sóc trong môi trường có điều kiện thuận lợi. Một Chính phủ Việt Nam có trách nhiệm và phản ứng nhanh là yếu tố cần thiết để duy trì các giải pháp phòng, chống HIV/AIDS hiệu quả. USAID sẽ hợp tác cùng Chính phủ Việt Nam, các tổ chức xã hội dân sự và khu vực tư nhân để góp phần cải thiện môi trường thuận lợi và sẽ tiếp tục vận động thực hiện hiệu quả luật và chính sách nhằm đảm bảo các nhóm nguy cơ cao được đối xử với lòng tự trọng và đủ khả năng tiếp cận dịch vụ HIV/AIDS có chất lượng. Khi chúng ta ngày càng nhận thức rõ vai trò quan trọng của xã hội dân sự trong các hoạt động quốc gia về phòng, chống HIV/AIDS của Việt Nam, điều quan trọng cần đảm bảo là người sống chung với HIV/AIDS và các nhóm nguy cơ cao được đại diện hiệu quả và có trách nhiệm. USAID sẽ hỗ trợ các tổ chức xã hội dân sự tạo nhu cầu về đại diện hiệu quả, đảm bảo đại diện có thể tham khảo và phản ánh ý kiến đóng góp từ thành viên của họ đồng thời thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự vào các cơ chế phối hợp và ra quyết định. USAID cũng sẽ làm việc ở cấp xây dựng cơ cấu nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho sự tham gia nhiều hơn của người dân. Những nỗ lực của USAID sẽ hướng tới tác động vào quá trình xây dựng chương trình, hoạch định chính sách, ra quyết định và sự đại diện, và ủng hộ sự đồng nhất trong chính sách tạo điều kiện cho các dịch vụ vận hành hiệu quả.

USAID cũng sẽ hỗ trợ các tổ chức xã hội dân sự tăng cường năng lực của mình nhằm tham gia vào các đối thoại chính sách và vận động cho vấn đề y tế là một quyền của con người ở cấp trung ương và cấp tỉnh.

3. Cải thiện chất lượng quản lý thông qua tăng cường hệ thống về tài chính, quản trị, nhân sự và chuỗi cung ứng.

Trong giai đoạn đầu của PEPFAR, các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS được xây dựng như một chương trình ngành dọc độc lập, hầu như không có lồng ghép vào hệ thống y tế hiện hành.

Các ứng phó khẩn cấp trong giai đoạn 1 cũng nhấn mạnh vào việc mở rộng các dịch vụ dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV hầu như không tính đến chi phí; dẫn tới việc hình thành các dịch vụ chất lượng cao nhưng không thể chuyển giao trực tiếp sang ngân sách của Việt Nam. Khi ngân sách tài trợ giảm xuống, mô hình ngành dọc này buộc phải được sửa đổi xuống mức hợp lý về chi phí và bền vững tại Việt Nam. Hoạt động lồng ghép cũng sẽ sử dụng hiệu quả hơn các hệ thống đã hình thành của chính phủ như lực lượng cán bộ, nguồn cung thuốc và vật phẩm cùng hệ thống thông tin nhằm đảm bảo tính bền vững lâu dài. Một trong những thách thức lớn nhất đối với PEPFAR, bên cạnh hỗ trợ các bên liên quan trong nước huy động ngân sách, là chuyển giao từ mô hình ngành dọc sang mô hình kết hợp đồng thời tránh gián đoạn dịch vụ cho các nhóm nguy cơ cao. Việc này đòi hỏi hiểu biết toàn diện về hệ thống y tế phân cấp trong nước và những động lực, cản trở hiện tại khi cung cấp dịch vụ có chất lượng trong hệ thống y tế quốc gia. Chính phủ và các đối tác phát triển đồng ý rằng cần có một chương trình phối hợp hiệu quả và mạnh mẽ cho hoạt động hỗ trợ kỹ thuật nhằm xây dựng năng lực bước đầu đáp ứng các nhu cầu đã được xác định.

IR 2.2: Tăng cường áp dụng các biện pháp để đạt được phát triển thông minh về khí hậu và giảm nhẹ thiên tai

IR 2.2: Tăng cường áp dụng các biện pháp để đạt được phát triển thông minh về khí hậu và giảm nhẹ thiên tai

- Các chỉ tiêu minh họa:
  - PM1: Số người thực hiện các hoạt động giảm thiểu rủi ro nhằm tăng cường khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu
  - PM2: Lượng phát thải khí nhà kính, đo bằng tấn CO2 tương đương, giảm hoặc được hấp thụ nhờ hỗ trợ từ Chính phủ Hoa Kỳ
  - PM3: Năng lực ứng phó và giảm thiểu tác động của thiên tai như lũ lụt và bão

Trong thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã trải qua thời kỳ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và trở thành nền kinh tế mới nổi. Đồng thời tình trạng ô nhiễm ngày càng tăng do sự phát triển nhanh của lĩnh vực năng lượng và việc sử dụng thiếu bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên trở thành những mối quan tâm ngày càng lớn đối với Việt Nam, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Phát triển nhanh ở Việt Nam đã đưa đến những hậu quả nhất định; tỷ lệ sử dụng năng lượng, được sản xuất chủ yếu từ than và khí, tăng vọt, đóng góp vào nguyên nhân gây biến đổi khí hậu toàn cầu. Nếu không giảm thiểu phát thải khí nhà kính, Việt Nam sẽ ngày càng dễ bị tổn thương hơn trước những tác động tàn phá và tốn kém về chi phí của biến đổi khí hậu. “Việt Nam hiện đang trải qua những biến đổi về các yếu tố khí hậu cơ bản cũng như những hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, mưa lớn và hạn hán. Khu vực bờ biển gánh chịu những cơn bão nhiệt đới từ biển Đông, trung bình 7 cơn bão mỗi năm. Quan sát cho thấy tần suất lốc xoáy nhiệt đới xuất

hiện tăng lên 2,15 lần trong 50 năm, và mức nước biển đã tăng khoảng 20cm trong 50 năm."[22] Hỗ trợ giảm thiểu rủi ro thiên tai sẽ tiếp tục là những đóng góp quan trọng của USAID trong IR này.

Việt Nam hiện là một nước phát thải khá thấp, nhưng nếu không triển khai các biện pháp thúc đẩy phát triển xanh, thì ước tính lượng phát thải trong tương lai từ sản xuất năng lượng, nông nghiệp, vận tải và công nghiệp sẽ là đáng kể. Ví dụ, lượng phát thải khí các bon của Việt Nam dự tính sẽ tăng hơn 3 lần trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2030. Tài nguyên rừng ở Việt Nam còn chịu nhiều áp lực, trong khi việc khôi phục rừng sẽ đem lại cơ hội hấp thụ các bon. Bằng cách giúp Việt Nam dự báo những tác động của biến đổi khí hậu và giảm nhẹ các nguyên nhân của những tác động này thông qua những quyết định chương trình được lập trình sớm và thông minh, USAID có thể là tác nhân xúc tác cho sự thay đổi và hỗ trợ Chính phủ Việt Nam giải quyết thách thức này bằng những giải pháp có lợi về lâu dài cho phát triển và môi trường.

Trong những năm tới, USAID sẽ ưu tiên giải quyết các thách thức trong xác lập một cách tiếp cận tổng thể về thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Các hoạt động hỗ trợ có trong kế hoạch của USAID sẽ tiếp tục thúc đẩy quá trình chuyển đổi của Việt Nam theo hướng phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững, phát thải thấp và có sức chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu phù hợp với Chiến lược Phát triển và Biến đổi khí hậu toàn cầu của USAID (2012) và Chiến lược về Biến đổi khí hậu của Việt Nam.

Hỗ trợ của USAID sẽ nâng cao năng lực phân tích tình hình biến đổi khí hậu, tăng cường và hỗ trợ việc đưa các chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh vào thực tiễn đồng thời thực hiện giảm phát thải khí nhà kính và xây dựng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu. USAID sẽ tiếp tục hoạt động hỗ trợ các nguyên tắc của chương trình Nâng cao năng lực Chiến lược phát triển phát thải thấp (EC-LEDS) trong những nỗ lực giảm nhẹ tác động, và thúc đẩy các phiên thảo luận đầy hứa hẹn với phái đoàn của Liên minh châu Âu tại Hà Nội về triển vọng tăng cường hợp tác biến đổi khí hậu dưới sự ủng hộ của Tuyên bố Hội nghị thượng đỉnh giữa Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu năm 2009, trong đó ưu tiên sự hợp tác này.

[22] Báo cáo Đánh giá về Biến đổi Khí hậu tại Việt Nam, ISPONRE (2009, với sự hỗ trừ từ UNEP)

IR 2.3: Mở rộng cơ hội cho các nhóm dân cư dễ bị tổn thương

IR 2.3: Mở rộng cơ hội cho các nhóm dân cư dễ bị tổn thương

- Các chỉ số minh họa:
  - PM1: Số lượng người được tiếp cận nhiều hơn với các cơ hội về kinh tế và xã hội
  - PM2: Số lượng các chính sách của Chính phủ Việt Nam được xây dựng và thực hiện nhằm hỗ trợ sự tham gia của những nhóm dân cư bị ảnh hưởng nhất bởi bệnh tật và tình trạng khuyết tật
  - PM3: Năng lực của Chính phủ Việt Nam để cung cấp các dịch vụ xã hội
  - PM4: Số lượng các luật, chính sách hoặc quy trình được soạn thảo, đề xuất hoặc thông qua với sự hỗ trợ của Chính phủ Hoa Kỳ, được thiết kế nhằm cải thiện khả năng dự phòng hoặc giải quyết bạo lực trên cơ sở giới và giới tính ở cấp khu vực, cấp trung ương và địa phương

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể hướng tới Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, và đang đi đúng lộ trình để đạt hầu hết các mục tiêu đặt ra trong các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ vào năm 2015. Nhưng sự tiến bộ tính theo tổng thể che mất sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm dân cư và các vùng miền khác nhau. Mở rộng cơ hội cho các dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm thiếu đại diện khác trong hoạt động kinh tế sẽ giúp thu hẹp khoảng cách tăng trưởng của Việt Nam thông qua tăng cường sự tham gia của mọi thành phần. Nhưng các biện pháp giải quyết vấn đề vấp phải những thách thức đáng kể trong lĩnh vực nâng cao năng lực cho con người và thể chế. Những thách thức về năng lực này có liên kết chặt chẽ với những thách thức về quản trị nhà nước và chính sách được đề cập nhiều hơn trong MTPT 1. Các nhóm dân cư dễ bị tổn thương trong một số lĩnh vực về y tế (ví dụ HIV/AIDS), khuyết tật, những người có tiếp cận hạn chế tới cơ hội về kinh tế (ví dụ: phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số), cũng như những người bị kỳ thị và phân biệt đối xử (ví dụ: nhóm người đồng tính, song tính và chuyển giới).

Người khuyết tật chiếm gần 15% dân số ở Việt Nam.[23] Phần lớn người khuyết tật sống ở vùng nông thôn và tỷ lệ đi học thấp hơn nhiều so với người không khuyết tật. Tỷ lệ biết chữ ở người khuyết tật trưởng thành cũng thấp hơn nhiều so với người trưởng thành không khuyết tật. Trong công việc, ít người khuyết tật có việc làm ổn định và thu nhập thường xuyên. Tính theo nhóm, so với những người không khuyết tật, tỷ lệ tham gia lao động của họ cũng thấp hơn và tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở cả vùng thành thị và nông thôn. Ủy ban Điều phối Quốc gia về Người khuyết tật có thẩm quyền hạn chế trong việc tác động các bộ khác ngoài Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội do đó hạn chế hoạt động điều phối trong chính phủ về những vấn đề cần được xác định là vấn đề xuyên suốt. Ngoài ra, các chính sách về người khuyết tật với mong muốn thúc đẩy và kết hợp những nhu cầu của người khuyết tật đều không được thực hiện đầy đủ sau khi thông qua thành luật hoặc không được phổ biến tới các văn phòng và cán bộ chính quyền

[23] Ước tính giao động từ 7,8% (VHLSS 2006) đến 15,8% (Điều tra dân số 2009).

địa phương. Hơn nữa, ngân sách và năng lực của chính quyền vẫn là một vấn đề và các chương trình về người khuyết tật hiện có ở Việt Nam, dành cho người gặp khó khăn về vận động, nghe và nhìn, lại chưa có nội dung về vấn đề khuyết tật phát triển.

Nông dân và gia đình họ ở vùng nông thôn miền Trung Việt Nam thu lợi từ hoạt động trồng cây ca cao với sự hướng dẫn và hỗ trợ do USAID tài trợ. Ảnh: USAID Việt Nam

Hầu hết các dân tộc thiểu số vẫn là nhóm dân cư nghèo nhất trong dân số nghèo của Việt Nam. Một tài liệu đối tác phát triển có đề cập "Mặc dù các nhóm dân tộc thiểu số chiếm chưa đến 15% tổng dân số, họ lại chiếm 47% tổng số người nghèo và 68% tổng số người nghèo cùng cực năm 2010 – và khoảng cách về tỷ lệ nghèo giữa người dân tộc thiểu số và người dân tộc Kinh ngày càng lớn hơn. Nhiệm vụ giảm nghèo và đạt tăng trưởng toàn diện sẽ không hoàn thành được trừ khi tình trạng nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số [và vấn đề đất đai] có được sự quan tâm tập trung và lâu dài." Theo KQTH 2.3, USAID cũng sẽ tham gia vào quan hệ đối tác với khu vực tư nhân để mở rộng các cơ hội kinh tế, dựa trên thị trường cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương, bao gồm nhóm dân tộc thiểu số, người nghèo, đặc biệt là phụ nữ và thanh thiếu niên nghèo, cũng như người khuyết tật hoặc người nhiễm HIV. Sự hợp tác này có thể bao gồm phát triển kỹ năng làm việc, tiếp cận tài chính, hỗ trợ kỹ thuật Doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ và các sáng kiến khác dựa trên chuỗi giá trị của khu vực tư nhân. Về các hoạt động với nhóm dân tộc thiểu số, cách tiếp cận và sự tập trung của chúng tôi thống nhất với trọng tâm trong 3 năm vào các nhóm dân tộc thiểu số được thông qua cho Diễn đàn Đối tác Phát triển Việt Nam.

USAID hỗ trợ phát triển cho trẻ em và các trường mẫu giáo ở khu vực Tây Nguyên. Ảnh: USAID Việt Nam

Mặc dù Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc giảm tình trạng thấp còi ở trẻ em trong hơn 10 năm qua, tỷ lệ thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi vẫn duy trì ở mức cao gần 30% (2,1 triệu trẻ em); đây là vấn đề đặc biệt đáng quan tâm ở một quốc gia có thu nhập trung bình. Tình trạng thấp còi do thiếu dinh dưỡng trong thời gian dài và nhiễm trùng thường xuyên. Nói chung, tình trạng thấp còi xuất hiện trong thời kỳ thai nghén tới 24 tháng sau sinh, và tác động của tình trạng này đối với trẻ em phần lớn không thể đảo ngược. Các tác động này bao gồm chậm phát triển, suy giảm chức năng nhận thức và kết quả học tập kém.

Vào tháng 2/2012, Chính phủ Việt Nam thông qua Chiến lược Dinh dưỡng Quốc gia (NNS) cho

giai đoạn 2011-2020 với tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu chính của chiến lược là cải thiện chất lượng dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em, đặc biệt là giảm tỷ lệ thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi xuống 26% vào năm 2015, và xuống 23% vào năm 2020.

KQTH 2.4: Tăng cường các hệ thống trong nước để giải quyết hiệu quả các mối đe dọa về y tế công cộng mới nổi và xuyên quốc gia

KQTH 2.4: Tăng cường các hệ thống trong nước để giải quyết hiệu quả các mối đe dọa về y tế công cộng mới nổi và xuyên quốc gia

- Các chỉ số minh họa:
  - PM1: Nhận thức và hiểu biết của người dân và Chính phủ Việt Nam về bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người
  - PM2: Năng lực giám sát, phát hiện và xử lý các mầm bệnh
  - PM3: Số tỉnh có kế hoạch ứng phó hiệu quả với bệnh dịch được kiểm nghiệm và cải thiện.

Gần ¾ trong số các bệnh mới, mới nổi, tái phát ảnh hưởng đến con người vào đầu thế kỷ 21 bắt nguồn từ động vật, bao gồm HIV và SARS. Tốc độ xuất hiện và lan truyền của những bệnh này đặt ra những mối quan tâm nghiêm trọng về y tế công cộng, kinh tế và phát triển. Việc này cũng nhấn mạnh nhu cầu xây dựng năng lực toàn diện về phát hiện và xử lý bệnh dịch, đặc biệt ở những khu vực mà các mối đe dọa bệnh dịch có nhiều khả năng bùng phát. Về khía cạnh này, Việt Nam được xem là "điểm nóng" về cúm gia cầm và các bệnh dịch mới nổi khác.

Việt Nam là một trong bốn quốc gia trên toàn cầu có dịch cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) gây ra các đợt bùng phát dịch thường xuyên ở gia cầm (tính đến nay đã có hơn 3.000 ổ dịch và hơn 40 triệu gia cầm bị tiêu hủy) và những trường hợp bệnh nghiêm trọng ở người (123 trường hợp, trong đó 61 người đã tử vong). Virut cúm gia cầm độc lực cao tiếp tục phát triển và đặt ra mối đe dọa với sức khỏe cộng đồng, sức khỏe động vật và nền kinh tế. Cúm gia cầm độc lực cao vẫn là dịch địa phương và còn nhiều thách thức, đáng chú ý nhất là hệ thống canh tác và cung cấp thực phẩm tạo điều kiện cho sự xuất hiện của virut ở động vật gây chết người hoặc mầm bệnh dễ dàng truyền nhiễm giữa người với người. Điều quan trọng khi giải quyết những thách thức này sẽ là tiếp tục tăng cường năng lực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Y tế nhằm xây dựng hệ thống xử lý phù hợp những thách

USAID hỗ trợ nâng cấp chợ giam cầm Hòa Mạc tại tỉnh Hà Nam. Ảnh: USAID Việt Nam

thức của các bệnh dịch hiện tại và mới nổi.

Lao và sốt rét cũng là mối đe dọa chính đối với sức khỏe cộng đồng. Việt Nam đứng thứ 12 trên thế giới về bệnh lao với khoảng 180.000 ca nhiễm lao mới mỗi năm và 29.000 ca tử vong vì lao hàng năm; khoảng 80 ca tử vong mỗi ngày. Chiến lược này sẽ tìm hướng giải quyết những điểm yếu của ngành lao bao gồm thiếu hụt ngân sách và năng lực của nguồn nhân lực trong việc phát hiện và điều trị lao ở tất cả các cấp, đặc biệt ở cấp huyện, xã và trong các trại giam. Tỷ lệ phát hiện ca nhiễm vẫn thấp do việc sử dụng biện pháp phát hiện bị động. Nhiều bệnh nhân tìm đến dịch vụ tư và hoạt động chuyển gửi từ các phòng khám, nhà thuốc tư đến cơ sở công lập còn yếu. Tình trạng kháng thuốc lao hàng đầu ngày càng tăng và tỷ lệ nhiễm lao, lao kháng đa thuốc và đồng nhiễm lao/HIV trong các cơ sở khép kín cũng tăng lên. Năng lực dự phòng và điều trị sốt rét ở những vùng xuyên biên giới thuộc vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng sẽ là yếu tố cần thiết của KQTH này.

USAID hỗ trợ cung cấp thiết bị phát hiện lao nhanh và tập huấn sử dụng ở Điện Biên. Ảnh: USAID Việt Nam

USAID sẽ hợp tác cùng Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ (DOD), chương trình Hợp tác Giảm thiểu Mối đe dọa (CTR), chương trình Hợp tác Tham gia về Sinh học (DTRA) để xây dựng năng lực phát hiện và giám sát bệnh dịch và phát triển năng lực của phòng thí nghiệm liên quan đến an toàn và an ninh sinh học kết hợp cùng các Bộ liên quan thuộc Chính phủ Việt Nam bao gồm Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các kỹ năng và nguồn lực mà DTRA cung cấp sẽ củng cố mối quan hệ hiện thời giữa các Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương nhằm dự phòng và xử lý các mối đe dọa sức khỏe công cộng.

Kết quả mong đợi cho MTPT 2 năm 2017

- ***Tăng cường hệ thống giám sát để nâng cao chất lượng chuẩn đoán và đảm bảo chất lượng trong các phòng thí nghiệm về sức khỏe con người và sức khỏe động vật***
- ***Xây dựng năng lực công tác xã hội/quản lý trường hợp hiệu quả với hệ thống chuyển gửi cho người khuyết tật***
- ***Giảm tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS***
- ***Củng cố các thể chế của quốc gia sở tại có liên quan ở cấp trung ương và cấp tỉnh nhằm chỉ đạo, quản lý và giám sát các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS***
- ***Giảm phát thải khí nhà kính từ lĩnh vực năng lượng và lâm nghiệp***
- ***Tăng cường năng lực và hệ thống quản trị nhà nước để thực hiện kế hoạch hành động về thích nghi và giảm thiểu rủi ro thiên tai***

MỤC TIÊU ĐẶC BIỆT #1 (MTĐB 1): THÚC ĐẨY QUAN HỆ ĐỐI TÁC VIỆT NAM – HOA KỲ THÔNG QUA GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ DI SẢN

Bối cảnh và Thông tin cơ sở

Bộ trưởng Clinton ghi nhận rằng 15 năm sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao "hai nước chúng ta rõ ràng đã đạt được mức độ hợp tác mà chỉ vài năm trước đây không ai có thể mường tượng được". Mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ đã nở rộ thành một mối quan hệ đối tác mới nổi hỗ trợ nhiều mục tiêu chính sách đối ngoại hàng đầu của Chính phủ Hoa Kỳ, bao gồm thúc đẩy xuất khẩu, biến đổi khí hậu, chống các đại dịch, suy thoái môi trường, và không phổ biến vũ khí hạt nhân. Thương mại hai chiều đã tăng 17 lần từ năm 1997, chỉ trong năm trước đã tăng 20%, đạt 18 tỷ đô la Mỹ và 50.000 sinh viên Việt Nam đang học tập tại Hoa Kỳ. Phần lớn những bước tiến này được tạo điều kiện bởi quan hệ hợp tác trong những năm gần đây về các vấn đề di sản chiến tranh nhằm giảm nhẹ các tác động còn tiếp diễn đối với sức khỏe và tình hình kinh tế-xã hội của người dân Việt Nam. Với tốc độ phát triển nhanh chóng về kinh tế, chính trị và xã hội của Việt Nam, Phái đoàn Hoa Kỳ tại Việt Nam có một cơ hội chưa từng có nhưng hạn hẹp để định hướng quỹ đạo phát triển của Việt Nam trở thành một đối tác thịnh vượng hơn và quản trị hiệu quả hơn với Hoa Kỳ.

> *Buổi lễ hôm nay đánh dấu khởi đầu của một dự án giữa Bộ Quốc phòng Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) nhằm tẩy sạch dioxin trong bùn đất còn sót lại ở sân bay sau cuộc chiến tranh Việt-Mỹ. Như lời phát biểu của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hillary Clinton trong chuyến thăm Việt Nam tháng 10/2010, vấn đề dioxin là "di sản của quá khứ đau buồn mà chúng ta sẻ chia" nhưng dự án chúng ta thực hiện hôm nay, tay trong tay với người Việt Nam, là "dấu hiệu của một tương lai đầy hi vọng mà chúng ta cùng dựng xây."*
>
> Phát biểu của Đại sứ Hoa Kỳ David B. Shear tại Lễ khởi động Dự án Xử lý Môi trường Ô nhiễm Dioxin tại Sân bay Đà Nẵng, Việt Nam, 9 tháng 8 năm 2012.

Khi mối quan hệ song phương ngày càng sâu đậm, thì giải pháp cho các vấn đề "di sản chiến tranh" sẽ tiếp tục củng cố sự phát triển của các mối quan hệ trong tương lai với chính phủ và nhân dân Việt Nam. Dioxin, một chất có trong Chất Da cam, vẫn là một trong những vấn đề nổi bật nhất trong quan hệ song phương. Hợp tác Việt Nam-Hoa Kỳ về xử lý ô nhiễm dioxin tại "các điểm nóng" lưu trữ Chất Da cam trong chiến tranh Việt – Mỹ có tác động đáng kể tới mối quan hệ song phương.

Lễ cắt băng khởi động Dự án Xử lý Môi trường Ô nhiễm Dioxin tại sân bay Đà Nẵng. Ảnh: USAID Việt Nam

Hàng thập kỷ sau khi Hoa Kỳ kết thúc tham chiến tại Việt Nam, hàng trăm nghìn người Việt Nam tham gia cuộc chiến vẫn mất tích hoặc chưa xác định được danh tính. Chính phủ Việt Nam ước tính có 650.000 chiến sĩ mất tích trong chiến tranh. Chính phủ Hoa Kỳ đã cam kết các nguồn lực nhằm giúp đỡ Chính phủ Việt Nam tìm kiếm hoặc xác định nhân thân của các chiến sĩ bị mất tích này.

Bom mìn vật nổ sau chiến tranh, nguồn gốc chủ yếu của Hoa Kỳ, tiếp tục gây ảnh hưởng tới một dải diện tích lớn trên lãnh thổ Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã đầu tư vào nhiều chương trình không chỉ nhằm xác định vị trí, di dời và phá hủy Bom mìn vật nổ sau chiến tranh – vật liệu chưa nổ (UXO), mìn và các vật liệu nổ khác – mà còn xử lý các tác động của vật liệu chưa nổ đối với sức khỏe và hoạt động sinh kế của người dân Việt Nam sống ở những vùng bị ảnh hưởng. Việt Nam đã xây dựng chiến lược quốc gia nhằm giải quyết các vấn đề phức tạp và đầy thách thức liên quan đến Bom mình vật nổ sau chiến tranh với sự hỗ trợ của Chính phủ Hoa Kỳ.

Kết cấu mố xử lý khử hấp thu nhiệt ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng. Ảnh: Tetra Tech.

Các hành động nhằm giải quyết các vấn đề di sản này đều được thông báo và có tác động đến quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Các hoạt động nhằm tăng cường hơn nữa mối quan hệ hợp tác ngoại giao giữa hai nước sẽ tiếp tục hỗ trợ hoạt động của USAID trên khắp lãnh thổ Việt Nam.

Mô tả Mục tiêu Đặc biệt

Giải quyết các di sản của chiến tranh Việt – Mỹ bao gồm dioxin hoặc Chất Da cam, người Việt Nam mất tích trong chiến tranh (VMIA) và Bom mìn vật nổ sau chiến tranh là phương tiện mà USAID sẽ thúc đẩy quan hệ ngoại giao với Việt Nam và hiểu biết giữa người dân hai nước, tạo điều kiện cho mối quan hệ đối tác Việt Nam – Hoa Kỳ tiến triển trên tất cả các lĩnh vực khác đã được xác định trong chiến lược. Giải quyết các di sản cũng đem lại lợi ích cho người dân bị ảnh hưởng bởi dioxin và Vật liệu chưa nổ - những mối đe dọa về kinh tế và sức khỏe môi trường. Bên cạnh đó, bằng việc xây dựng năng lực xử lý ô nhiễm dioxin, USAID giúp Chính phủ Việt Nam có khả năng xử lý các hình thức ô nhiễm môi trường khác. USAID mong muốn tăng cường mối quan hệ đối tác này vì Việt Nam là một đối tác chiến lược về kinh tế, chính trị và địa lý trong khu vực. Các hoạt động thuộc MTĐB này sẽ tạo điều kiện cho hoạt động thuộc hai MTPT khác.

Nguyên tắc hoạt động

Nhằm đạt được MTĐB 1, USAID sẽ hoạt động thông qua các nguyên tắc sau: 1) quan hệ đối tác mạnh mẽ với Chính phủ Việt Nam sẽ dẫn tới lợi ích về kinh tế và xã hội cho cả hai nước; 2) hợp tác thông qua giải quyết các di sản chiến tranh sẽ đặt nền móng thúc đẩy quan hệ đối tác ngoại giao mạnh mẽ này; và 3) nâng cao năng lực của Chính phủ Việt Nam để thực hiện những vai trò này trong tương lai là yếu tố then chốt nhằm tiến tới những giai đoạn tương lai trong mối quan hệ đối tác giữa hai nước.

Địa bàn tập trung

USAID sẽ tập trung hoạt động của mình tới những nơi còn tồn tại các vấn đề di sản—trường hợp về Vật liệu chưa nổ, vấn đề được xác định rõ ràng ở cả hai phía của các khu vực phi quân sự trước đây, những vùng có sử dụng bom đạn dày đặc trong chiến tranh. Tuy nhiên, các hoạt động xử lý ô nhiễm dioxin sẽ tập trung vào sân bay quân sự Đà Nẵng và Biên Hòa.

Vấn đề giới

Việt Nam có khuôn khổ pháp lý vững chắc cho thực hiện bình đẳng giới. Nam giới và nữ giới đều có quyền bình đẳng về pháp luật trước các cơ hội về kinh tế, tham gia vào chính trị, sở hữu đất, sở hữu tài sản, hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, các vấn đề về di sản chiến tranh có tác động nghiêm trọng đến sức khỏe và cuộc sống của phụ nữ.

Phân biệt giới trên thị trường lao động dẫn tới việc phụ nữ tập trung chủ yếu ở các ngành nghề ít kỹ năng, lương thấp và ít tính linh hoạt. Phần lớn phụ nữ, đặc biệt phụ nữ dân tộc thiểu số, làm công việc đồng áng, đây lại là nơi tìm thấy Vật liệu chưa nổ nhiều nhất. Cần đặc biệt chú trọng nâng cao nhận thức về an toàn Vật liệu chưa nổ cho nhóm người dân này.

Do nguy cơ ngày càng lớn này đối với sức khỏe và cuộc sống của phụ nữ, và với tầm quan trọng trong quan hệ hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ về phát triển và ngoại giao, việc hỗ trợ phụ nữ tham gia vào đời sống chính trị lại càng trở nên quan trọng hơn nữa. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là 24,4%, đây là một trong những tỷ lệ tham gia cao nhất của phụ nữ vào cơ quan lập pháp quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, có sự suy giảm đều đặn trong tỷ lệ nữ đại biểu từ mức cao là 27,3% trong giai đoạn 2002-2007 xuống 25,76% trong giai đoạn 2007-2011 và từ năm 2011 là 24,4%.

MTĐB - KQTH 1.1 Giảm ô nhiễm dioxin

MTĐB-KQTH 1.1 Giảm ô nhiễm dioxin

- Các chỉ số minh họa:
  - PM1: Số lượng m^3 đất được xử lý
  - PM2: Năng lực của Chính phủ Việt Nam và các bên liên quan khác về đánh giá môi trường và quy trình xử lý (hoặc các hoạt động)

Tác động của dioxin, một chất trong Chất Da cam-một trong những loại chất diệt cỏ, tới sức khỏe và môi trường là một trong những vấn đề nhạy cảm và bất đồng hơn trong các mối quan hệ giữa Việt Nam – Hoa Kỳ. Chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam đã thống nhất về một số căn cứ quân sự của Hoa Kỳ trước đây tại Việt Nam có lưu trữ và vận chuyển Chất Da cam, gồm Đà Nẵng và Biên Hòa, có mức độ tồn dư dioxin cao trong bùn đất vượt quá mức tối thiểu cho phép theo khuyến nghị của Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ và Tổ chức Y tế Thế giới.

Lấy mẫu đất trong địa bàn Dự án Xử lý Môi trường Ô nhiễm Dioxin tại sân bay Đà Nẵng. Ảnh: USAID Việt Nam

USAID sẽ tiếp tục làm việc với các đối tác thuộc Chính phủ Việt Nam nhằm hoàn thành việc xử lý tại sân bay Đà Nẵng, đồng thời tiến hành một nghiên cứu toàn diện cho khu vực ô nhiễm tại Biên Hòa. Để thống nhất với các hoạt động xây dựng năng lực, các dự án dioxin của USAID sẽ giảm nhẹ căng thẳng quanh vấn đề Chất Da cam trong khi xây dựng năng lực có liên quan tại Việt Nam về công tác đánh giá môi trường và các hoạt động xử lý.

MTĐB - KQTH 1.2 Tăng cường năng lực tìm kiếm Người Việt Nam mất tích trong chiến tranh (VMIA)

MTĐB-KQTH 1.2 Tăng cường năng lực tìm kiếm Người Việt Nam mất tích trong chiến tranh	• Các chỉ số minh họa: • PM1: Năng lực của cán bộ Chính phủ Việt Nam trong công tác xác định người Việt Nam mất tích trong chiến tranh • PM2: Số trường hợp người Việt Nam mất tích trong chiến tranh được giải quyết

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam ước tính khoảng 650.000 chiến sĩ Quân đội nhân dân việt Nam hiện vẫn chưa xác định được vị trí hoặc nhân thân, trong đó khoảng 350.000 hài cốt vô danh đã được tìm thấy và quy tập về 2.908 nghĩa trang quân đội trên cả nước. Việc xác định 350.000 hài cốt vô danh là mong muốn mãnh liệt để đưa hài cốt các chiến sĩ về với gia đình và đưa họ về yên nghỉ trong các nghĩa trang gia đình hoặc tại quê nhà. Mặc dù không có số liệu thống kê, bằng chứng cho thấy một số lượng lớn người Việt Nam phục vụ trong Quân đội Việt Nam Cộng hòa (Quân đội miền Nam Việt Nam) vẫn còn mất tích hoặc chưa xác định được nhân thân. USAID Việt Nam lập chương trình hỗ trợ kỹ thuật nhằm giúp đỡ những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam xác định hài cốt vô danh của người Việt Nam thuộc cả hai chiến tuyến đã

mất tích trong chiến tranh. Chương trình cũng là nỗ lực mở ra một lĩnh vực hợp tác mới giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

MTĐB - KQTH 1.3 Tăng cường hợp tác ngoại giao phát triển giữa Việt Nam – Hoa Kỳ

MTĐB-KQTH 1.3 Tăng cường hợp tác ngoại giao phát triển giữa Việt Nam – Hoa Kỳ

- Các chỉ số minh họa:
  - PM1: Nâng cao phối hợp với các sáng kiến của khu vực
  - PM2: Tỷ lệ Hỗ trợ kỹ thuật cho hợp tác đa quốc gia
  - PM3: Chất lượng Khung kết quả của Chính phủ Việt Nam
  - PM4: Quan điểm của người dân Việt Nam về hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ
  - PM5: Triển khai và thực hiện các quy định của thỏa thuận thương mại quốc tế

KQTH này đặc biệt tập trung vào nhu cầu của Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia nhằm tận dụng các thành quả ngoại giao và nguồn lực chương trình của các cơ quan khác để đạt được Mục tiêu của Chiến lược. Mối quan hệ song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam tiếp tục phát triển thông qua tăng cường hợp tác quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ kinh tế, và đẩy mạnh các chương trình giáo dục và sức khỏe. Vấn đề di sản của Chất Da cam; con đường của Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và các cuộc đàm phán trong khuôn khổ Hiệp định TPP đang diễn ra; và nỗ lực của Việt Nam nhằm xử lý các bệnh truyền nhiễm đều là những cơ hội và thách thức đối với quan hệ đối tác giữa hai nước và khả năng Việt Nam trở thành quốc gia có đóng góp hiệu quả vào sự ổn định và thịnh vượng kinh tế của khu vực. Những vấn đề này và cả các vấn đề khác đều đòi hỏi sự thống nhất mạnh mẽ trong các chính sách phát triển và ngoại giao cũng như chuyên môn của chúng ta. Cần có cách tiếp cận phối hợp về lập kế hoạch chiến lược, giám sát và đánh giá, thiết kế dự án, xây dựng liên minh (với Chính phủ Việt Nam, khu vực tư nhân, và các đối tác khác), và thực hiện chương trình.

MTĐB - KQTH 1.4 Giảm rủi ro từ Vật liệu chưa nổ (chương trình do Bộ Ngoại giao quản lý)

MTĐB-KQTH 1.4 Giảm rủi ro từ Vật liệu chưa nổ

- Các chỉ số minh họa:
  - PM1: Kiến thức của người dân về Vật liệu chưa nổ
  - PM2: Diện tích đất không còn Vật liệu chưa nổ
  - PM3: Số vụ bị thương và thiệt mạng do Vật liệu chưa nổ

Chính phủ Hoa Kỳ đã đầu tư hơn 37 triệu đô la Mỹ vào một loạt chương trình xác định vị trí, loại bỏ và phá hủy Bom mìn vật nổ sau chiến tranh, Vật liệu chưa nổ, mìn và các vật liệu nổ khác – đồng thời giải quyết các tác động của Vật liệu chưa nổ đối với sức khỏe và cuộc sống của người

dân Việt Nam ở các vùng bị ảnh hưởng và xây dựng năng lực của Chính phủ Việt Nam nhằm quản lý và triển khai các hoạt động này.

Một người lính Việt Nam thực hiện công tác phát hiện và xử lý Vật liệu chưa nổ tại Đà Nẵng. Ảnh: USAID Việt Nam.

Việt Nam đã thiết lập khung chiến lược cấp quốc gia nhằm giải quyết các vấn đề phức tạp và thách thức liên quan đến Bom mìn vật nổ sau chiến tranh với sự hỗ trợ từ Chính phủ Hoa Kỳ. Hoa Kỳ tiếp tục trợ giúp triển khai các hoạt động trực tiếp nhằm loại bỏ Vật liệu chưa nổ, hướng dẫn về rủi ro từ Vật liệu chưa nổ cho các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, và hỗ trợ cho những người bị ảnh hưởng ở những vùng bị ô nhiễm nặng nề nhất dọc theo các khu vực phi quân sự trước đây. Hoạt động hỗ trợ trực tiếp này giải quyết những nhu cầu trước mắt đồng thời thực hiện mẫu một cách tiếp cận toàn diện đã được chứng minh cho công tác xử lý Bom mìn vật nổ sau chiến tranh cho Chính phủ Việt Nam. Chúng tôi cũng hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để lập kế hoạch, quản lý và thực hiện các hoạt động do Việt Nam tự tài trợ nhằm giải quyết ô nhiễm Bom mìn vật nổ sau chiến tranh.

Các kết quả mong đợi cho SpO1 năm 2017

- ***Khu vực ô nhiễm tại Đà Nẵng được xử lý sạch***
- ***Khu vực ô nhiễm tại Biên Hòa được đánh giá***
- ***Giải quyết các trường hợp Người Việt Nam mất tích trong chiến tranh và tăng cường năng lực thực hiện của Chính phủ Việt Nam***
- ***Không còn Vật liệu chưa nổ và nâng cao kiến thức của người dân về Vật liệu chưa nổ/An toàn về Vật liệu chưa nổ***
- ***Tăng cường tham gia vào các sáng kiến của khu vực***

PHỤ LỤC: Các khái niệm và Chữ viết tắt

ADS	Hệ thống hướng dẫn tự động
AI	Cúm gia cầm
AO	Mục tiêu hỗ trợ (trước đây gọi là Mục tiêu chiến lược)
APs	Các thủ tục hành chính
API	Cúm gia cầm và Đại dịch cúm
APR	Cải cách thủ tục hành chính (APR-Đề án 30)
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BOD	Nhu cầu ôxy sinh hóa
BTA	Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ
CBET	Chương trình hợp tác sinh học
CBPP	Trung tâm nghiên cứu chính sách và ưu tiên ngân sách
CDCS	Chiến lược Hỗ trợ Phát triển Quốc gia
CRS	Cơ quan Nghiên cứu Quốc hội Hoa Kỳ
CPR	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai
CS	Xã hội dân sự
CSH	Sức khỏe và khả năng sống của trẻ
CSOs	Các tổ chức xã hội dân sự
CTR	Hợp tác giảm các mối đe dọa
DMZ	Vùng phi quân sự
DO	Mục tiêu phát triển
DOD	Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ
DOJ	Bộ Tư pháp Hoa Kỳ
DOS	Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ
DTRA	Cơ quan Giảm thiểu đe dọa quốc phòng
ECCE	Chăm sóc và Giáo dục mầm non
ECON	Phòng Phát triển kinh tế - Đại sứ quán Hoa Kỳ
EPA	Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ
EPT	Các mối đe dọa từ đại dịch mới nổi
ESTH	Phòng Môi trường, Khoa Học, Kỹ thuật và Y tế
ERW	Bon mìn vật nổ sau chiến tranh
FAS	Ban Nông nghiệp Nước ngoài của Hoa Kỳ
FCS	Ban Thương mại Nước ngoài của Hoa Kỳ
FTC	Ủy ban Thương mại Liên bang Hoa Kỳ
GCC	Biến đổi khí hậu toàn cầu
GDA	Liên minh phát triển toàn cầu
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GSO	Tổng cục Thống kê Việt Nam
GVN	Chính phủ Việt Nam
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
HDI	Chỉ số phát triển con người

HEAAP	Chương trình Liên minh Giáo dục đại học ngành Kỹ thuật
HERA	Chương trình cải cách giáo dục đại học
HEIs	Các trường đại học
HHS/CDC	Bộ Y tế và Dịch vụ con người Hoa Kỳ/Trung tâm Kiểm soát bệnh dịch
HICD	Xây dựng năng lực thể chế và con người
HIV/AIDS	Virut gây suy giảm hệ miễn dịch ở người/Hội chứng suy giảm hệ miễn dịch mắc phải
H1N1	"Cúm lợn"
H5N1	Cúm gia cầm
IDs	Các bệnh truyền nhiễm
IDU	Người tiêm chích ma túy
ILS	Viện Nghiên cứu Lập pháp của Quốc hội
INGOs	Các tổ chức phi chính phủ quốc tế
IR	Kết quả trung hạn
IWRM	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
LGBT	Người đồng tính, song tính và chuyển giới
LRP	Chương trình Nghiên cứu Lập pháp
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MARPs	Các nhóm nguy cơ cao nhất
MCH/FP	Sức khỏe bà mẹ và trẻ em/Kế hoạch hóa gia đình
MDG	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
MDR –TB	Lao kháng đa thuốc
MIC	Quốc gia có thu nhập trung bình
MOs	Các tổ chức quần chúng
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MOH	Bộ Y tế
MOJ	Bộ Tư pháp
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MOU	Biên bản ghi nhớ
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MRC	Ủy ban sông Mêkông
MSM	Nam quan hệ tình dục đồng giới
MSP	Kế hoạch chiến lược của Phái đoàn Hoa Kỳ
MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo
NA	Quốc hội
NOAA	Cơ quan Hải dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ
NTP	Chương trình Mục tiêu Quốc gia của Chính phủ Việt Nam
OOG	Văn phòng Chính phủ
OYB	Ngân sách hoạt động năm
PEPFAR	Kế hoạch Cứu trợ Khẩn cấp của Tổng thống Hoa Kỳ về Phòng chống AIDS
PLWHIV	Người sống chung với HIV/AIDS
PPP	Quan hệ đối tác công-tư
PRSC	Chương trình Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo của Ngân hàng Thế giới

PWDs	Người khuyết tật
RDMA	Phái đoàn Phát triển Khu vực của USAID tại châu Á
SAMHSA	Cơ quan Quản lý Điều trị các Chất gây nghiện và Sức khỏe Tâm thần
SEC	Ủy ban Chứng khoán và Sàn giao dịch Hoa Kỳ
SEDP	Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 2006-2010
SPC	Tòa án Nhân dân Tối cao
SpO	Mục tiêu đặc biệt
SRO	Các tổ chức tự quản
SSC	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
STAR	Dự án Hỗ trợ Thúc đẩy Thương mại do USAID tài trợ
TB	Bệnh lao
TIFA	Thỏa thuận Khuôn khổ Đầu tư Thương mại
TIP	Buôn bán người
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
TRIM	Thỏa thuận của WTO về các Biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại
TVET	Giáo dục và Đào tạo Nghề kỹ thuật
UN	Liên Hợp Quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNIFEM	Quỹ Phát triển Phụ nữ của Liên Hợp Quốc
U.S.	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
USDOI	Bộ Nội vụ Hoa Kỳ
USFS	Cục Lâm nghiệp Hoa Kỳ
USG	Chính phủ Hoa Kỳ
USGS	Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ
USTR	Cục Đại diện Thương mại Hoa Kỳ
UXO	Vật liệu chưa nổ
VASI	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
VBF	Liên đoàn Luật sư Việt Nam
VCP	Đảng Cộng sản Việt Nam
VLA	Hiệp hội Luật sư Việt Nam
VNCI	Dự án Sáng kiến Năng lực Cạnh tranh Việt Nam
VNGOs	Các tổ chức Phi chính phủ của Việt Nam
VPD	Văn kiện Quan hệ Đối tác Việt Nam
VTF	Quỹ Dịch vụ Viễn Thông và Công ích Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới